

Bản tin

THỊ TRƯỜNG NÔNG, LÂM, THỦY SẢN

BỘ CÔNG THƯƠNG

Số ra ngày 12/12/2022



BẢN TIN

THỊ TRƯỜNG

NÔNG, LÂM, THỦY SẢN

ĐƠN VỊ THỰC HIỆN:

Cục Xuất nhập khẩu,
Bộ Công Thương
Tel: 024.22205440;
Email:
binhtth@moit.gov.vn;
huyenngt@moit.gov.vn;

- Trung tâm Thông tin
Công nghiệp và Thương mại,
Bộ Công Thương
Tel: 024.22192875;
Email:
tuoanhbta@gmail.com;
Mọi ý kiến đóng góp xin liên hệ
số điện thoại và email trên

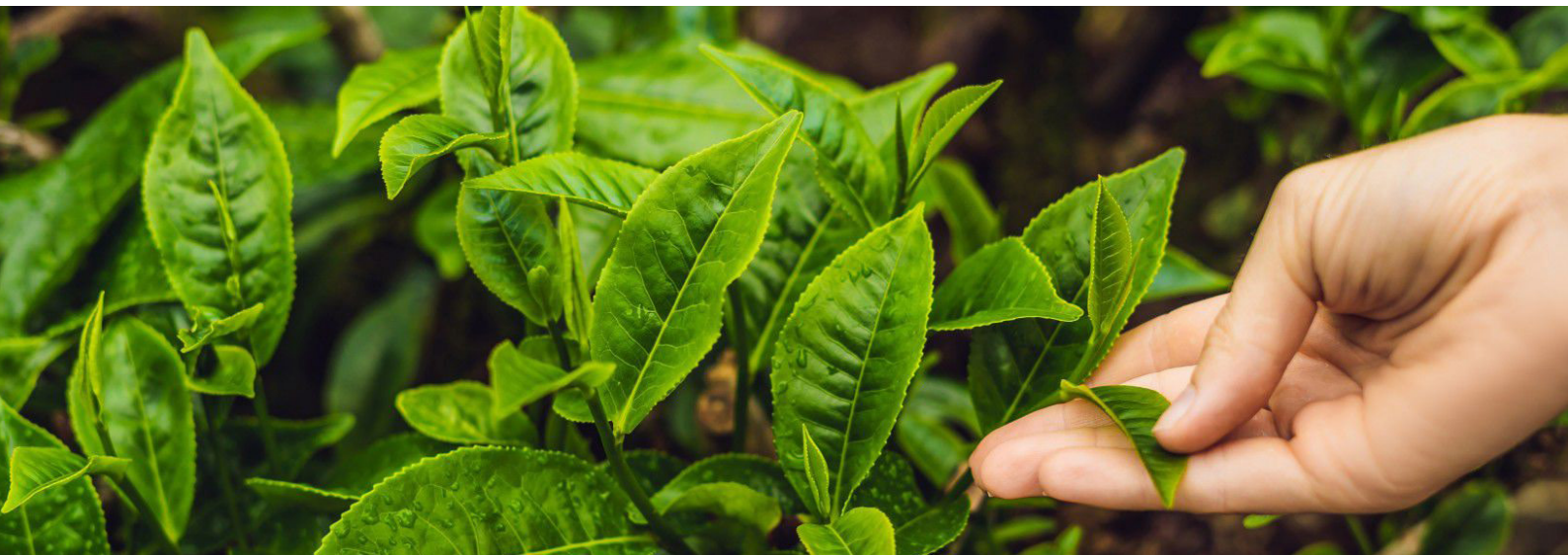
Giấy phép xuất bản số:
55/GP-XBBT ngày 26/8/2022

TÌNH HÌNH CHUNG	3
THỊ TRƯỜNG CAO SU	5
THỊ TRƯỜNG CÀ PHÊ	11
THỊ TRƯỜNG HẠT ĐIỀU	16
THỊ TRƯỜNG RAU QUẢ	21
THỊ TRƯỜNG SẴN VÀ SẢN PHẨM TỪ SẴN	25
THỊ TRƯỜNG THỦY SẢN	29
THỊ TRƯỜNG GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ	33
THÔNG TIN CHÍNH SÁCH/CHUYÊN ĐỀ	37

TÌNH HÌNH CHUNG

THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

- ♦ Cao su: Trong 10 ngày đầu tháng 12/2022, giá cao su tại thị trường châu Á tăng do thị trường kỳ vọng nhu cầu tăng từ Trung Quốc, sau khi nước này nới lỏng biện pháp kiểm soát dịch Covid-19.
- ♦ Cà phê: Trên thị trường thế giới, đầu tháng 12/2022, giá cà phê Robusta tăng trở lại; giá cà phê Arabica tiếp tục xu hướng giảm.
- ♦ Hạt tiêu: Đầu tháng 12/2022, giá hạt tiêu xuất khẩu của In-đô-nê-xi-a tăng, giá của Brazil và Việt Nam ổn định, trong khi giá hạt tiêu của Ma-lai-xi-a giảm.
- ♦ Chè: Trong 10 tháng năm 2022, xuất khẩu chè của Sri Lanka đạt 211,61 nghìn tấn, giảm 10,3% so với cùng kỳ năm 2021. Iran đã ngừng hoàn toàn việc ký mới các hợp đồng nhập khẩu chè từ Ấn Độ trong tuần đầu tháng 12/2022.
- ♦ Sắn và sản phẩm từ sắn: Giá sắn nguyên liệu và tinh bột sắn nội địa của Thái Lan giảm; giá sắn lát xuất khẩu ổn định, trong khi giá tinh bột sắn xuất khẩu tăng.
- ♦ Thủy sản: Xuất khẩu tôm của Ê-cu-a-đo năm 2022 dự báo sẽ vượt 1 triệu tấn, mức cao nhất từ trước đến nay. Nhập khẩu tôm của Trung Quốc trong tháng 11 và tháng 12 có khả năng tiếp tục giảm do các công ty của Trung Quốc đã tích trữ đủ hàng cho dịp Tết Nguyên đán.
- ♦ Gỗ và sản phẩm gỗ: Thương mại đồ nội thất thế giới năm 2022 ước đạt 187 tỷ USD, giảm nhẹ so với năm 2021. Sản xuất đồ nội thất văn phòng toàn cầu năm 2022 ước đạt 52,4 tỷ USD.



THỊ TRƯỜNG TRONG NƯỚC

♦ Cao su: Từ đầu tháng 12/2022 đến nay, giá mủ cao su nguyên liệu trong nước ổn định so với cuối tháng 11/2022. 11 tháng năm 2022, xuất khẩu cao su đạt 1,87 triệu tấn, trị giá gần 2,95 tỷ USD, tăng 9,8% về lượng và tăng 3,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021. Việt Nam là thị trường cung cấp cao su lớn thứ 9 cho Bra-xin, thị phần cao su của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Bra-xin tăng nhẹ.

♦ Cà phê: Giá cà phê Robusta tại thị trường trong nước giảm từ 700 – 900 đồng/kg so với cuối tháng 11/2022. Tháng 11/2022, xuất khẩu cà phê tăng mạnh so với tháng trước và so với cùng kỳ năm 2021. Thị phần cà phê của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Thụy Sĩ tăng từ 6,89% trong 10 tháng năm 2021 lên 7,56% trong 10 tháng năm 2022.

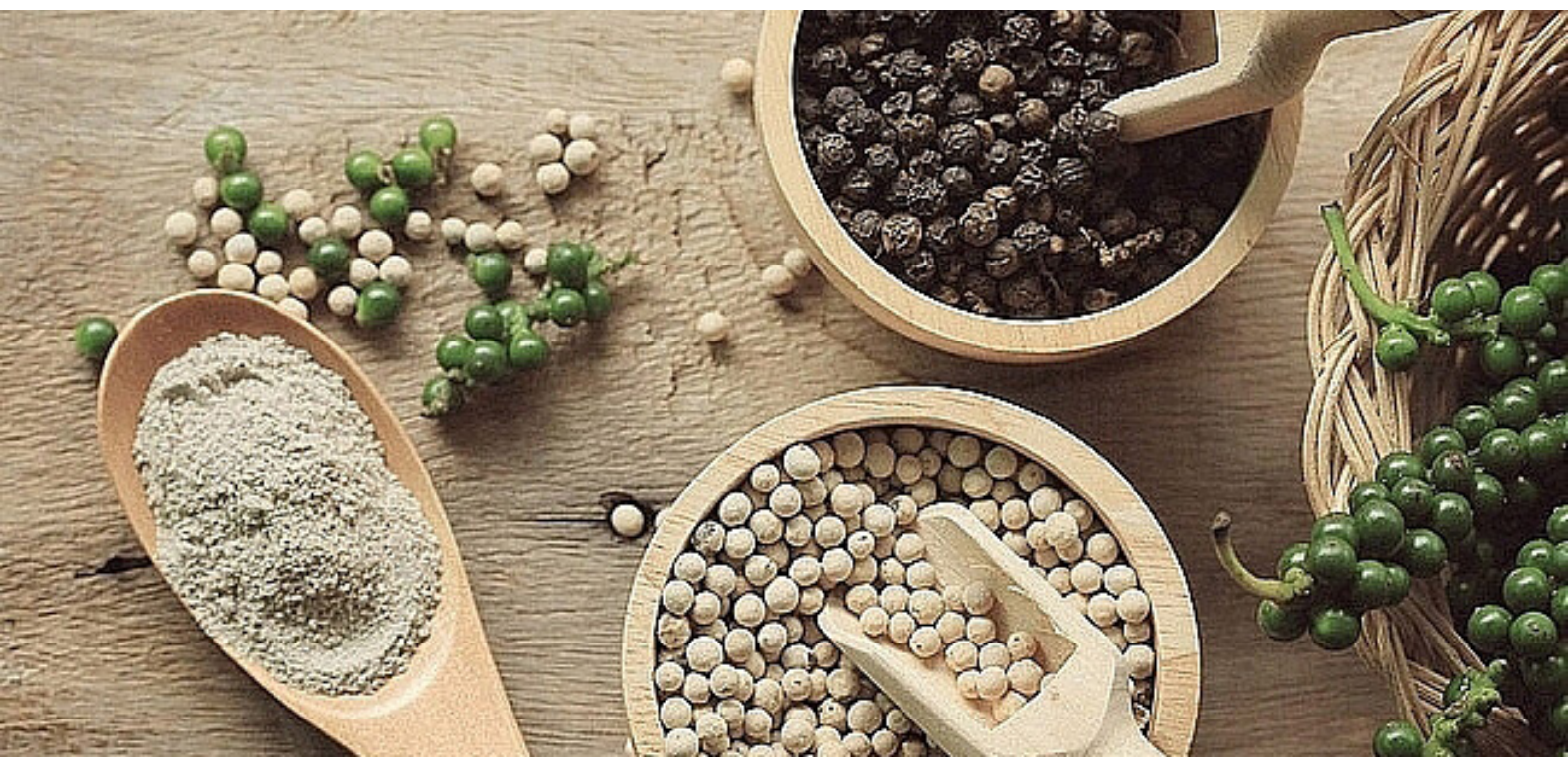
♦ Hạt tiêu: Trong nước, giá hạt tiêu giảm từ 500 – 1.000 đồng/kg. Tháng 11/2022, xuất khẩu hạt tiêu giảm so với tháng trước và so với cùng kỳ năm 2021. Giá xuất khẩu bình quân hạt tiêu của Việt Nam trong tháng 11/2022 đạt mức thấp nhất kể từ tháng 4/2021. Thị phần hạt tiêu của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Hoa Kỳ tăng từ 68,55% trong 10 tháng năm 2021 lên 73,27% trong 10 tháng năm 2022.

♦ Chè: 11 tháng năm 2022, xuất khẩu chè đạt 134,2 nghìn tấn, trị giá 216 triệu USD, tăng 16,7% về lượng và tăng 11,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021. Thị phần chè của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Ma-lai-xi-a tăng.

♦ Sắn và sản phẩm từ sắn: Từ đầu tháng 12/2022 đến nay, giá sắn tươi tại một số tỉnh, thành phố phía Bắc giảm do đang vào vụ thu hoạch; trong khi giá sắn tại một số tỉnh, thành phố phía Nam tăng nhẹ. 11 tháng năm 2022, xuất khẩu sắn và các sản phẩm từ sắn đạt gần 2,86 triệu tấn, trị giá 1,25 tỷ USD, tăng 9,5% về lượng và tăng 17,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021. Thị phần tinh bột sắn của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Trung Quốc tăng.

♦ Thủy sản: Xuất khẩu thủy sản tháng 11/2022 giảm so với tháng trước và so với cùng kỳ năm 2021. Thị phần thủy sản Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Hồng Kông tăng từ 4,1% trong 8 tháng đầu năm 2021 lên 5,1% trong 8 tháng đầu năm 2022.

♦ Gỗ và sản phẩm gỗ: Thị phần đồ nội thất bằng gỗ của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Đan Mạch giảm. Trong 11 tháng năm 2022, xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ đạt 14,7 tỷ USD, tăng 9,8% so với cùng kỳ năm 2021.



THỊ TRƯỜNG CAO SU

- ▶ Trong 10 ngày đầu tháng 12/2022, giá cao su tại thị trường châu Á tăng do thị trường kỳ vọng nhu cầu tăng từ Trung Quốc, sau khi nước này nới lỏng biện pháp kiểm soát dịch Covid-19.
- ▶ Từ đầu tháng 12/2022 đến nay, giá mủ cao su nguyên liệu trong nước ổn định so với cuối tháng 11/2022.
- ▶ 11 tháng năm 2022, xuất khẩu cao su đạt 1,87 triệu tấn, trị giá gần 2,95 tỷ USD, tăng 9,8% về lượng và tăng 3,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021.
- ▶ Việt Nam là thị trường cung cấp cao su lớn thứ 9 cho Bra-xin, thị phần cao su của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Bra-xin tăng nhẹ.

THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

Từ đầu tháng 12/2022 đến nay, giá cao su tại các sàn giao dịch châu Á có xu hướng tăng do việc nới lỏng một số hạn chế về phòng, chống Covid gần đây tại Trung Quốc, các nhà đầu tư kỳ vọng nhu cầu cao su tại nước này sẽ được cải thiện. Cụ thể:

+ Tại Sở giao dịch hàng hóa Osaka Exchange (OSE), giá cao su tăng trong tuần đầu tháng 12/2022. Ngày 08/12/2022, giá cao su RSS3 giao kỳ hạn gần ở mức 223 Yên/kg (tương đương 1,63 USD/kg), tăng 3,4% so với cuối tháng 11/2022 và tăng 0,3% so với cùng kỳ năm 2021. Giá cao su Nhật Bản tăng theo xu hướng thị trường Thượng



Hải do thị trường dự kiến nhu cầu sẽ tích cực khi Trung Quốc nới lỏng những hạn chế về Covid-19.

Diễn biến giá cao su RSS3 tại sàn Osaka từ tháng 8/2022 đến nay
(ĐVT: Yên/kg)



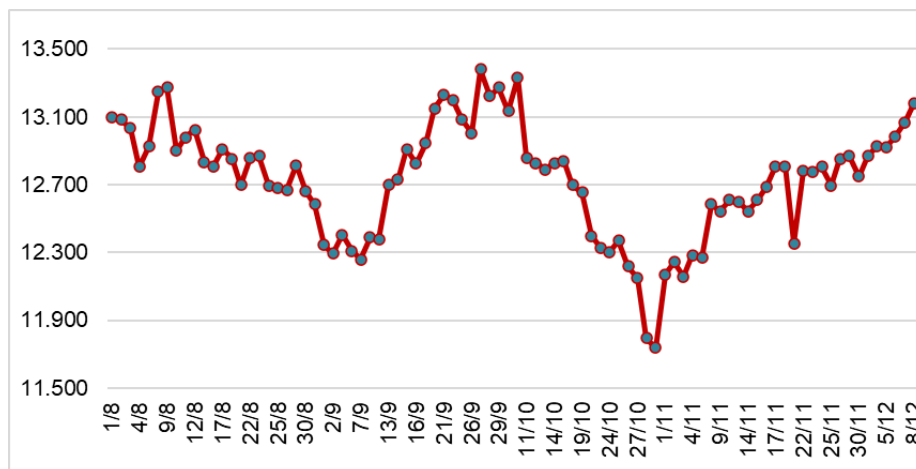
Nguồn: cf.market-info.jp

+ Tại Sàn giao dịch hàng hóa tương lai Thượng Hải (SHFE), giá cao su có xu hướng

tăng kể từ đầu tháng 12/2022. Ngày 08/12/2022, giá cao su RSS3 giao kỳ hạn gần ở mức 13.180

NDT/tấn (tương đương 1,89 USD/kg), tăng 3,4% so với cùng kỳ năm 2021. so với cuối tháng 11/2022, nhưng vẫn giảm 8,7%

Diễn biến giá cao su tại sàn SHFE từ tháng 8/2022 đến nay (ĐVT: NDT/tấn)



Nguồn: shfe.com.cn

+ Tại Thái Lan, giá cao su cũng có xu hướng tăng kể từ đầu tháng. Ngày 08/12/2022, giá cao su RSS3 giao dịch ở mức 50,71 Baht/kg (tương đương 1,46 USD/kg), tăng 1,7% so với cuối tháng 11/2022, nhưng vẫn giảm 17% so với cùng kỳ năm 2021.

Diễn biến giá cao su RSS3 tại Thái Lan từ tháng 8/2022 đến nay (ĐVT: Baht/kg)



Nguồn: thainr.com

Tháng 11/2022, nhập khẩu cao su của Trung Quốc tăng tháng thứ năm liên tiếp. Theo số liệu của Tổng cục Hải quan Trung Quốc, trong tháng 11/2022, Trung Quốc nhập khẩu 738 nghìn tấn cao su tự nhiên và tổng hợp (kể cả mủ cao su), với trị giá 1,14 tỷ USD, tăng 14,8% về lượng và tăng 10% về trị giá so với tháng 10/2022; so với tháng 11/2021 tăng 11,7% về lượng, nhưng giảm 3,8% về trị giá. Lũy kế 11 tháng năm 2022, Trung Quốc nhập khẩu

6,6 triệu tấn cao su tự nhiên và tổng hợp, trị giá 11,82 tỷ USD, tăng 7,6% về lượng và tăng 7,9% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021.

Thái Lan: Theo số liệu thống kê của Cơ quan Hải quan Thái Lan, trong 10 tháng năm 2022, Thái Lan xuất khẩu được 4,42 triệu tấn cao su (HS 4001; 4002; 4003; 4005), trị giá 250,6 tỷ Baht (tương đương 7,14 tỷ USD), tăng 8,2% về lượng và tăng 17,4% về trị giá so với

cùng kỳ năm 2021. Trung Quốc, Ma-lai-xi-a, Hoa Kỳ, Nhật Bản và Hàn Quốc là 5 thị trường xuất khẩu cao su lớn nhất của Thái Lan. Trong đó, xuất khẩu cao su sang Trung Quốc chiếm 51,1% tổng lượng cao su xuất khẩu của Thái Lan trong 10 tháng năm 2022 với 2,26 triệu tấn, trị giá 123,67 tỷ Baht (tương đương 3,52 tỷ USD), tăng 8,3% về lượng và tăng 20,4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021. (Tỷ giá 1 Baht = 0,02849 USD).

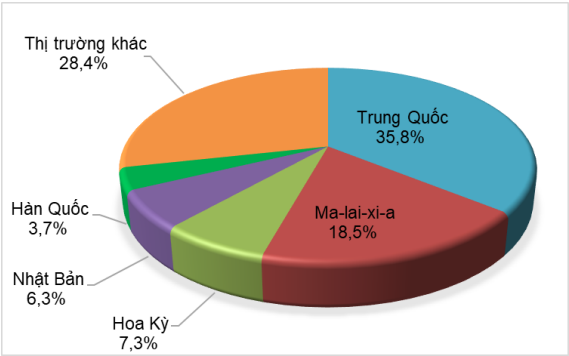
Về chủng loại: Trong 10 tháng năm 2022, các chủng loại cao su xuất khẩu của Thái Lan chủ yếu vẫn là cao su tự nhiên và cao su tổng hợp, xuất khẩu các mặt hàng này đều tăng so với cùng kỳ năm 2021. Trong đó, cao su tự nhiên chiếm 64,08% tổng lượng cao su xuất khẩu của nước này.

Trong 10 tháng năm 2022, Thái Lan xuất khẩu được 2,83 triệu tấn cao su tự nhiên (HS 4001), trị giá 156,04 tỷ Baht (tương đương 4,44 tỷ USD), tăng 2% về lượng và tăng 9,3% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021, chủ yếu xuất khẩu sang Trung Quốc, Ma-lai-xi-a, Hoa Kỳ, Nhật Bản và Hàn Quốc. Trong đó, xuất khẩu sang Trung Quốc chiếm 31,6% tổng lượng cao su tự nhiên xuất khẩu của Thái Lan trong 10 tháng năm 2022 với 895 nghìn tấn, trị giá 46,28 tỷ Baht (tương đương 1,32 tỷ USD), giảm 10,1% về lượng và giảm 5,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021.

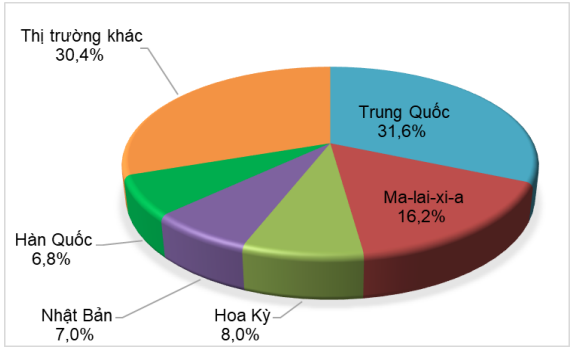
Cơ cấu thị trường xuất khẩu cao su tự nhiên của Thái Lan trong 10 tháng năm 2022 có sự thay đổi khi tỷ trọng xuất khẩu sang các thị trường lớn là Trung Quốc, Ma-lai-xi-a giảm; trong khi tỷ trọng xuất khẩu sang thị trường Hàn Quốc, Nhật Bản và Hoa Kỳ lại tăng.

Cơ cấu thị trường xuất khẩu cao su tự nhiên của Thái Lan
(% tính theo lượng)

10 tháng năm 2021



10 tháng năm 2022



Nguồn: Cơ quan Hải quan Thái Lan

Trong 10 tháng năm 2022, Thái Lan xuất khẩu được 1,43 triệu tấn cao su tổng hợp (HS 4002), trị giá 84,97 tỷ Baht (tương đương 2,42 tỷ USD), tăng 23,7% về lượng và tăng 38,8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021, chủ yếu xuất khẩu sang các thị trường Trung Quốc, Ma-lai-xi-a, Ấn Độ, Nhật Bản và In-đô-nê-xi-a. Trong đó, xuất khẩu sang Trung Quốc chiếm 90% tổng lượng cao su tổng hợp xuất khẩu của Thái Lan trong 10 tháng năm 2022, với 1,29 triệu tấn, trị giá 75,49 tỷ Baht (tương đương 2,15 tỷ USD), tăng 26,8% về lượng và tăng 47,2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021.

Cơ cấu thị trường xuất khẩu cao su tổng hợp của Thái Lan trong 10 tháng năm 2022 có sự thay đổi khi tỷ trọng xuất khẩu sang thị

trường Trung Quốc, In-đô-nê-xi-a và Ấn Độ tăng; Trong khi tỷ trọng xuất khẩu sang Ma-lai-xi-a, Việt Nam giảm.



THỊ TRƯỜNG TRONG NƯỚC

Từ đầu tháng 12/2022 đến nay, giá mủ cao su nguyên liệu trong nước ổn định so với cuối tháng 11/2022. Tại Bình Phước, giá mủ cao su nguyên liệu được Công ty cao su Phú Riềng thu mua ở mức 262-272 đồng/TSC, ổn định so với cuối tháng 11/2022. Trong khi đó, tại Bình

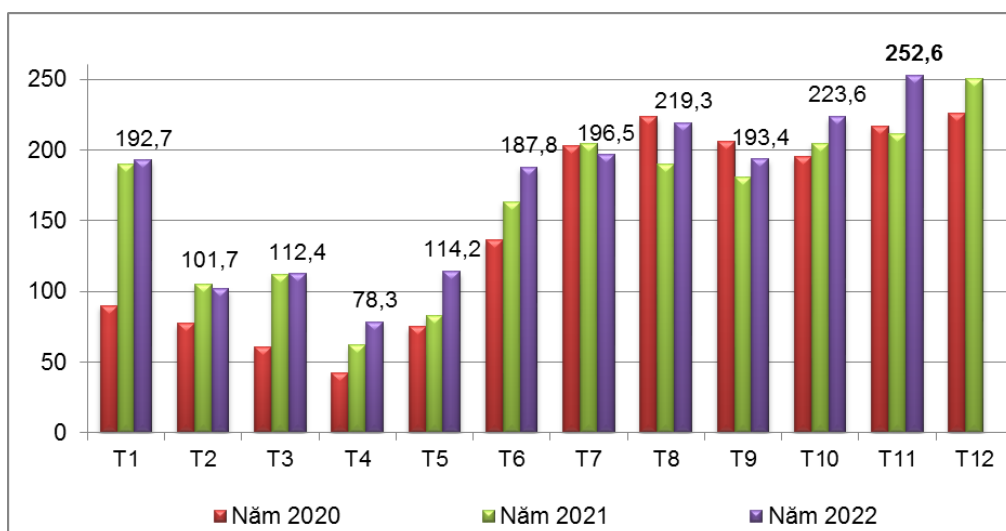
Dương, giá thu mua mủ cao su nguyên liệu của Công ty cao su Phước Hòa được giữ ở mức 271-275 đồng/TSC, ổn định so với cuối tháng trước. Tại Gia Lai, mủ cao su nguyên liệu được Công ty cao su Mang Yang thu mua với giá 230-240 đồng/TSC, ổn định so với cuối tháng 11/2022.

TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU CAO SU CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan Việt Nam, tháng 11/2022, Việt Nam xuất khẩu được 252,59 nghìn tấn cao su, trị giá 342,9 triệu USD, tăng 13% về lượng và tăng 9,4% về trị giá so với tháng 10/2022; So với tháng 11/2021

tăng 19,5% về lượng, nhưng giảm 4,2% về trị giá. Lũy kế 11 tháng năm 2022, xuất khẩu cao su đạt 1,87 triệu tấn, trị giá gần 2,95 tỷ USD, tăng 9,8% về lượng và tăng 3,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021.

Xuất khẩu cao su của Việt Nam qua các tháng giai đoạn 2020 - 2022
(ĐVT: nghìn tấn)

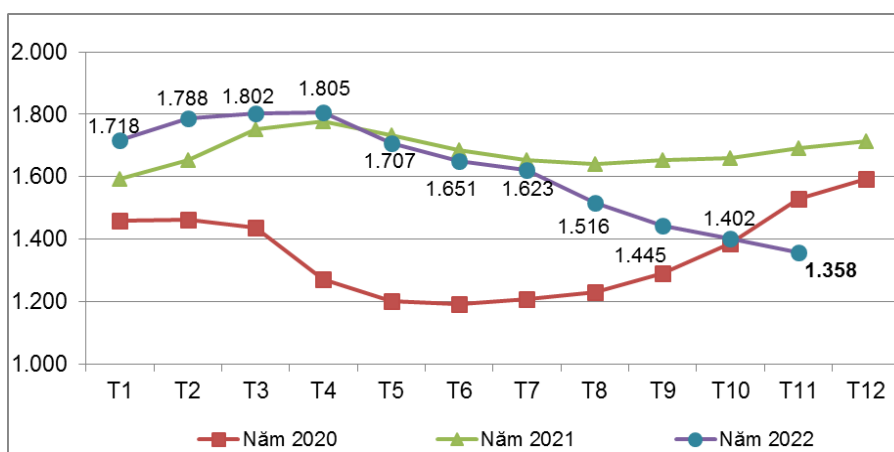


Nguồn: Tổng cục Hải quan

Về giá xuất khẩu: Tháng 11/2022, giá cao su xuất khẩu bình quân đạt 1.358 USD/tấn, giảm

3,2% so với tháng 10/2022 và giảm 18,2% so với tháng 11/2021.

Giá bình quân xuất khẩu cao su của Việt Nam qua các tháng giai đoạn 2020 - 2022 (ĐVT: USD/tấn)



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Tháng 11/2022, Trung Quốc vẫn là thị trường tiêu thụ cao su lớn nhất của Việt Nam, chiếm 82,4% tổng lượng cao su xuất khẩu của cả nước, với 208,19 nghìn tấn, trị giá 276,41 triệu USD, tăng 17,1% về lượng và tăng 14,3% về trị giá so với tháng 10/2022; So với tháng 11/2021 tăng 30,6% về lượng và tăng 3,5% về trị giá. Giá cao su xuất khẩu bình quân sang Trung Quốc trong tháng 11/2022 ở mức 1.328 USD/tấn, giảm 2,4% so với tháng 10/2022 và giảm 18,6% so với tháng 11/2021. Lũy kế 11 tháng năm 2022, Việt Nam xuất khẩu sang Trung Quốc 1,37 triệu tấn cao su, trị giá 2,08 tỷ USD, tăng 14% về lượng và tăng 6,3% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021.

Ngoài ra, xuất khẩu cao su sang một số thị trường chủ chốt như: Nga, Thổ Nhĩ Kỳ,

Ma-lai-xi-a... tiếp tục tăng với tháng 11/2021. Tuy nhiên, xuất khẩu sang một số thị trường như: Ấn Độ, Hàn Quốc, Hoa Kỳ, Ý, thị trường Đài Loan, In-đô-nê-xi-a... lại giảm so với cùng kỳ năm 2021.

Năm 2022, xuất khẩu cao su của Việt Nam vẫn gặp nhiều khó khăn do bị ảnh hưởng lớn bởi đại dịch Covid-19, đồng USD tăng giá mạnh, giá cao su liên tục giảm. Trong khi đó, sự cạnh tranh về giá giữa các nước sản xuất và xuất khẩu cao su thiên nhiên tăng lên. Mặt khác, cơ cấu và chủng loại cao su thiên nhiên của Việt Nam còn lệ thuộc nhiều vào thị trường tiêu thụ của Trung Quốc, gặp nhiều khó khăn trong việc thâm nhập thị trường lớn khác như: Hoa Kỳ, Nhật Bản, châu Âu.

10 thị trường xuất khẩu cao su lớn nhất của Việt Nam tháng 11/2022

Thị trường	Tháng 11/2022		So với tháng 11/2021 (%)		11 tháng năm 2022		So với cùng kỳ năm 2021 (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá
Tổng	252.592	342.905	19,5	-4,2	1.872.887	2.949.707	9,8	3,5
Trung Quốc	208.195	276.414	30,6	3,5	1.375.560	2.086.936	14	6,3
Ấn Độ	7.040	9.972	-42,2	-54	113.990	194.953	8,8	4,5
Nga	4.645	6.554	133,1	84,8	27.870	45.145	61,1	49,1
Hàn Quốc	3.893	5.697	-13,7	-30,4	44.142	74.686	4,8	-3,1
Thổ Nhĩ Kỳ	3.202	4.233	18,5	-15	32.370	55.338	11,9	4,2
Đức	2.864	4.176	7,3	-15	25.773	44.030	-23,6	-28,7
Đài Loan	2.800	3.974	-1	-20,7	27.556	47.301	-20,2	-24,3
Hoa Kỳ	1.794	2.368	-59	-62,7	29.043	48.108	-25,6	-26,9
Ý	1.054	1.397	-12,8	-29,8	11.854	18.641	-17,2	-26
Nhật Bản	997	1.519	10,4	-12,1	9.167	16.825	-8,3	-13,5
Thị trường khác	16.108	26.601	-13,1	-17,6	175.562	317.745	1	4,2

Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan

DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU CAO SU CỦA BRA-XIN VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê của Trung tâm Thương mại Quốc tế (ITC), 9 tháng đầu năm 2022, Bra-xin nhập khẩu 447,72 nghìn tấn cao su (HS: 4001, 4002, 4003, 4005), trị giá 1,01 tỷ USD, tăng 0,4% về lượng và tăng 19% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021. Trong đó, Hoa Kỳ, Thái Lan, In-đô-nê-xi-a, Ba Lan và Ác-hen-ti-na là 5 thị trường lớn nhất cung cấp cao su cho Bra-xin. Trừ Ác-hen-ti-na, nhập khẩu cao su từ các thị trường này đều tăng trưởng khá so với cùng kỳ năm 2021.

9 tháng đầu năm 2022, Việt Nam là thị trường

cung cấp cao su lớn thứ 9 cho Bra-xin với 12,44 nghìn tấn, trị giá 20,55 triệu USD, tăng 21,2% về lượng và tăng 13,4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021. Thị phần cao su Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu cao su của Bra-xin chiếm 2,78%, cao hơn so với mức 2,3% của 9 tháng đầu năm 2021.



Thị trường cung cấp cao su cho Bra-xin trong 9 tháng đầu năm 2022

Thị trường	9 tháng năm 2022		So với cùng kỳ năm 2021 (%)		Tỷ trọng tính theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	9 tháng năm 2021	9 tháng năm 2022
Tổng	447.721	1.013.509	0,4	19,0	100	100
Hoa Kỳ	77.898	217.201	11,4	40,9	15,68	17,40
Thái Lan	75.559	143.724	12,6	10,6	15,05	16,88
In-đô-nê-xi-a	64.726	127.910	14,7	30,3	12,66	14,46
Ba Lan	26.601	56.951	14,8	53,9	5,20	5,94
Ác-hen-ti-na	24.645	55.078	-6,6	4,8	5,92	5,50
Nga	20.763	43.295	-46,4	-31,1	8,68	4,64
Bờ Biển Ngà	17.291	32.338	36,6	48,2	2,84	3,86
Mê-hi-cô	16.614	50.829	22,7	59,3	3,04	3,71
Việt Nam	12.443	20.552	21,2	13,4	2,30	2,78
Ma-lai-xi-a	10.080	19.251	0,1	11,9	2,26	2,25
Thị trường khác	101.101	246.380	-14,0	8,1	26,37	22,58

Nguồn: ITC

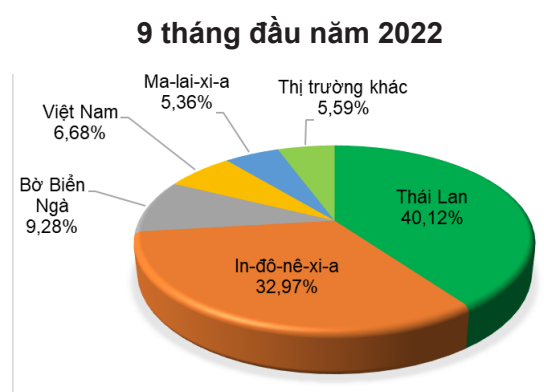
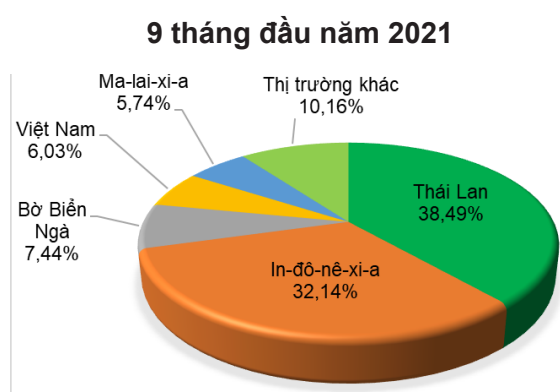
Về chủng loại nhập khẩu: Trong 9 tháng đầu năm 2022, Bra-xin chủ yếu nhập khẩu cao su tự nhiên và cao su tổng hợp, nhập khẩu cao su tự nhiên có xu hướng tăng, trong khi nhập khẩu cao su tổng hợp lại giảm so với cùng kỳ năm 2021.

Trong đó, Bra-xin nhập khẩu 186,28 nghìn tấn cao su tự nhiên (HS 4001), trị giá 351,45 triệu USD, tăng 9,5% về lượng và tăng 14,8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021. Thái Lan, In-đô-nê-xi-a, Bờ Biển Ngà, Việt Nam và Ma-lai-xi-a là 5 thị trường lớn nhất cung cấp cao su tự nhiên cho

Bra-xin trong 9 tháng đầu năm 2022, nhập khẩu từ các thị trường này đều tăng trưởng cả về lượng và trị giá so với cùng kỳ năm 2021.

Trong 9 tháng đầu năm 2022, Việt Nam là thị trường cung cấp cao su tự nhiên lớn thứ 4 cho Bra-xin, với 12,44 nghìn tấn, trị giá 20,54 triệu USD, tăng 21,2% về lượng và tăng 13,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021, thị phần cao su tự nhiên của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Bra-xin chiếm 6,68%, cao hơn so với mức 6,03% của 9 tháng đầu năm 2021.

Cơ cấu thị trường cung cấp cao su tự nhiên cho Bra-xin (ĐVT: % tính theo lượng)



Nguồn: ITC

Trong 9 tháng đầu năm 2022, Bra-xin nhập khẩu 237,56 nghìn tấn cao su tổng hợp (HS 4002), trị giá 595,29 triệu USD, giảm 6,1% về lượng, nhưng tăng 21,9% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021. Hoa Kỳ, Ba Lan, Ác-hen-ti-na, Nga và Mê-hi-cô là 5 thị trường lớn nhất cung cấp cao su tổng hợp cho Bra-xin. Trừ Nga, nhập khẩu

cao su tổng hợp từ các thị trường này đều tăng so với cùng kỳ năm 2021.

Cơ cấu thị trường cung cấp cao su tổng hợp cho Bra-xin trong 9 tháng đầu năm 2022 có sự thay đổi khi thị phần cao su tổng hợp của Hoa Kỳ, Ba Lan, Ác-hen-ti-na, Mê-hi-cô tăng mạnh; trong khi thị phần của Nga, Đức giảm.

THỊ TRƯỜNG CÀ PHÊ

- ▶ Trên thị trường thế giới, đầu tháng 12/2022, giá cà phê Robusta tăng trở lại; giá cà phê Arabica tiếp tục xu hướng giảm.
- ▶ Trong nước, giá cà phê Robusta giảm từ 700 – 900 đồng/kg so với cuối tháng 11/2022.
- ▶ Tháng 11/2022, xuất khẩu cà phê tăng mạnh so với tháng trước và so với cùng kỳ năm 2021.
- ▶ Thị phần cà phê của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Thụy Sĩ tăng từ 6,89% trong 10 tháng năm 2021 lên 7,56% trong 10 tháng năm 2022.

THỊ TRƯỜNG CÀ PHÊ THẾ GIỚI

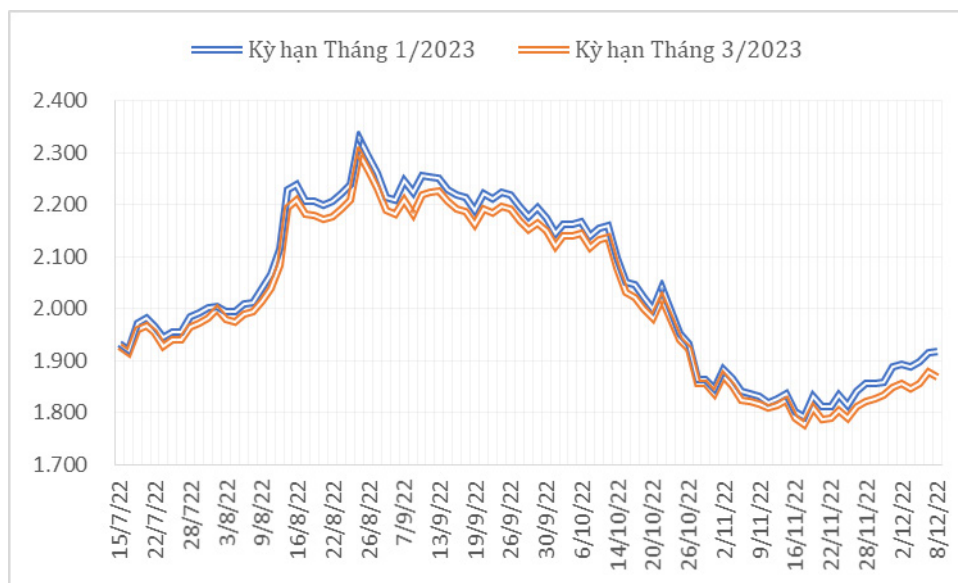
Những tuần đầu tháng 12/2022, giá cà phê Robusta tăng do ngại nguồn cung hạn chế thúc đẩy hoạt động mua vào.

+ Trên sàn giao dịch London, ngày 8/12/2022,

giá cà phê Robusta kỳ hạn giao tháng 1/2023, tháng 3/2023, tháng 5/2023 và tháng 7/2023 tăng lần lượt 3,3%, 2,6%, 2,0% và 1,7% so với ngày 28/11/2022, lên mức 1.918 USD/tấn; 1.868 USD/tấn; 1.845 USD/tấn và 1.827 USD/tấn.

Diễn biến giá cà phê Robusta giao kỳ hạn trên sàn giao dịch London từ giữa tháng 7/2022 đến nay

(ĐVT: USD/tấn)

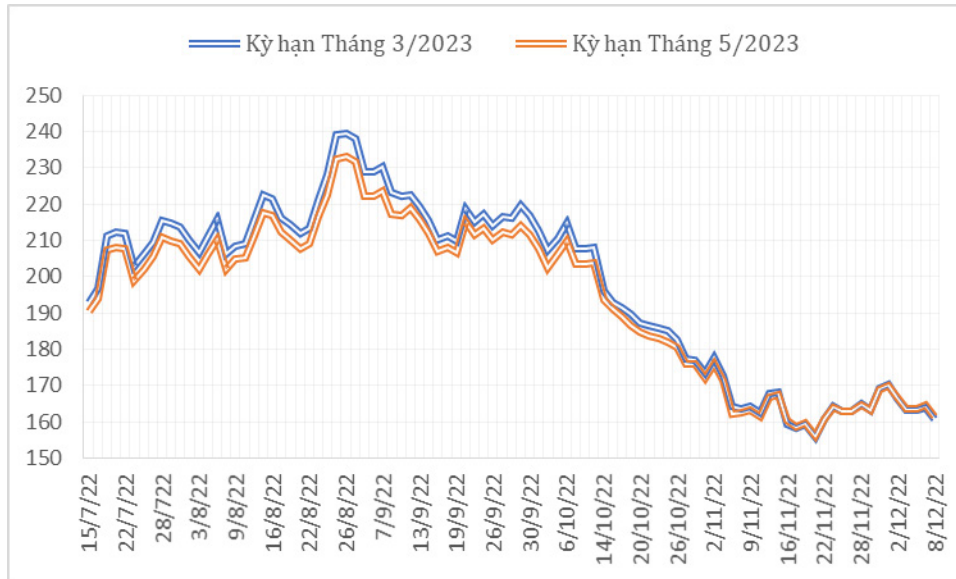


Nguồn: Sàn giao dịch London

+ Trên sàn giao dịch New York, ngày 8/12/2022, giá cà phê Arabica giao kỳ hạn tháng 3/2023, tháng 5/2023 và tháng 7/2023 giảm lần lượt 3,0%, 2,3% và 1,7% so với ngày 28/11/2022, xuống còn 160,2 UScent/lb, 160,9 UScent/lb và 161,35 UScent/lb.



Diễn biến giá cà phê Arabica trên sàn giao dịch New York từ tháng 7/2022 đến nay (ĐVT: UScent/lb)



Nguồn: Sàn giao dịch New York

+ Trên sàn giao dịch BMF của Bra-xin, giá cà phê Arabica giao kỳ hạn biến động không đồng nhất. Ngày 8/12/2022, giá cà phê giao kỳ hạn tháng 12/2022 và tháng 3/2023 tăng lần lượt 1,9% và 0,1% so với ngày 28/11/2022, cùng lên mức 203,75 UScent/lb. Ngược lại, giá cà phê Arabica giao kỳ hạn tháng 5/2023 và tháng 7/2023 giảm lần lượt 2,8% và 2,2% so với ngày 28/11/2022, xuống còn 198,6 UScent/lb và 198,1 UScent/lb.

+ Tại cảng khu vực thành phố Hồ Chí Minh, cà phê Robusta xuất khẩu loại 2, tỷ lệ đen vỡ 5% giao dịch ở mức giá 1.898 USD/tấn, chênh lệch +55 USD/tấn, giảm 19 USD/tấn (tương đương mức giảm 1,0%) so với ngày 28/11/2022.

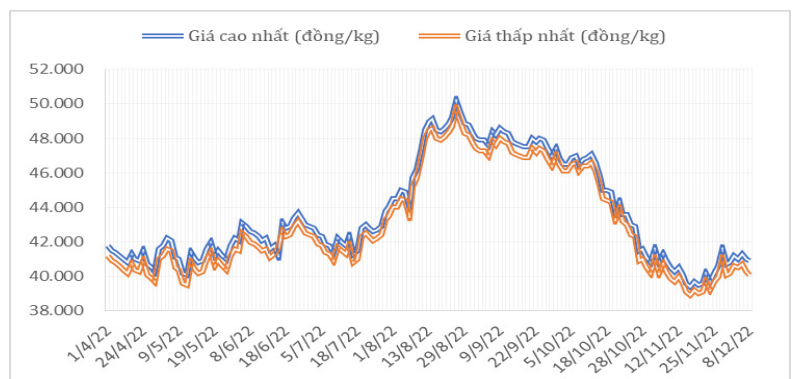
Dự báo giá cà phê Robusta sẽ tiếp tục tăng

trong ngắn hạn. Việc Trung Quốc nới lỏng các biện pháp phòng ngừa Covid-19 tác động tích cực lên giá cà phê thế giới. Bên cạnh đó, Liên minh châu Âu (EU) bắt đầu áp dụng Hiệp ước hạn chế các sản phẩm có xuất xứ từ nguồn gốc phá rừng khiến lo ngại nguồn cung cà phê cho thị trường bị hạn chế. Theo báo cáo của Liên đoàn Cà phê Quốc gia Cô-lôm-bi-a (FNC), sản lượng cà phê của nước này trong tháng 10/2022 đạt 1,06 triệu bao, giảm 710 nghìn bao (tương đương mức giảm 6,3%) so với tháng 10/2021. Xuất khẩu cà phê của nước này trong tháng 10/2022 đạt 854 nghìn bao, giảm 281 nghìn bao (tương đương mức giảm 24,8%) so với tháng 10/2021. Mặc dù vậy, giá cà phê thế giới sẽ không tăng mạnh do lo ngại kinh tế toàn cầu suy thoái.

TRONG NƯỚC: GIÁ CÀ PHÊ GIẢM TỪ 700 – 900 ĐỒNG/KG

Những ngày đầu tháng 12/2022, giá cà phê Robusta tại thị trường nội địa biến động trái chiều so với giá thế giới. Ngày 8/12/2022, giá cà phê Robusta giảm từ 700 - 900 đồng/kg (tùy từng khu vực khảo sát) so với ngày 28/11/2022. Mức giá giảm 700 đồng/kg tại các tỉnh Gia Lai và Đắk Nông, xuống còn 40.800 – 40.900 đồng/kg; tại tỉnh Đắk Lắk, giá giảm 800 đồng/kg, xuống còn 40.800 đồng/kg; tại tỉnh Lâm Đồng, giá giảm 900 đồng/kg, xuống còn 40.100 đồng/kg.

Diễn biến giá cà phê Robusta tại thị trường nội địa từ đầu tháng 4/2022 đến nay



Nguồn: giacaphe.com

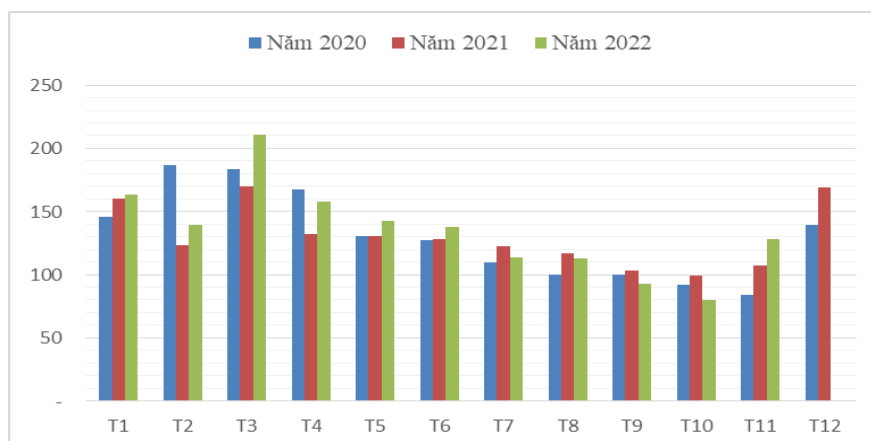
THÁNG 11/2022, XUẤT KHẨU CÀ PHÊ TĂNG MẠNH

Theo số liệu thống kê từ Tổng cục Hải quan, tháng 11/2022, Việt Nam xuất khẩu cà phê đạt 128,83 nghìn tấn, trị giá 304,4 triệu USD, tăng 60,8% về lượng và tăng 47,1% về trị giá so với tháng 10/2022, so với tháng 11/2021 tăng 19,7%

về lượng và tăng 25,4% về trị giá. Tính chung 11 tháng năm 2022, xuất khẩu cà phê của Việt Nam đạt xấp xỉ 1,58 triệu tấn, trị giá 3,62 tỷ USD, tăng 13,4% về lượng và tăng 34,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021.

Lượng cà phê xuất khẩu qua các tháng giai đoạn 2020 – 2022

(ĐVT: nghìn tấn)



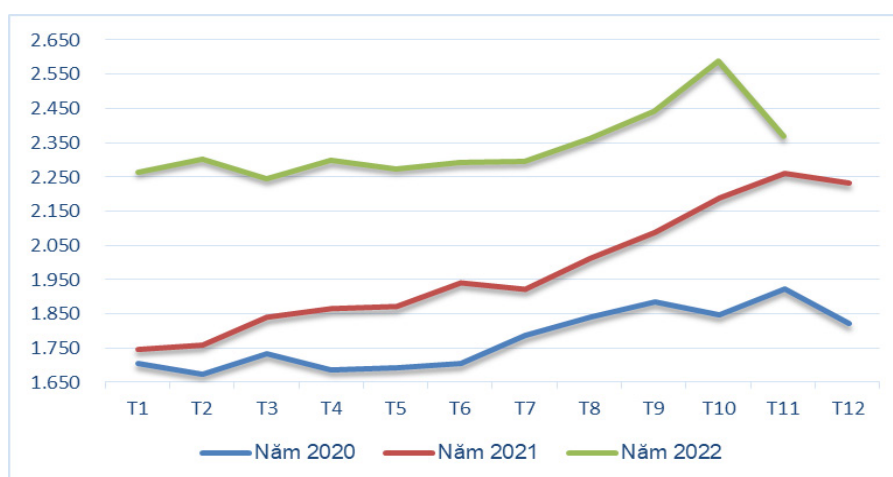
Nguồn: Tổng cục Hải quan

Diễn biến giá

Tháng 11/2022, giá xuất khẩu bình quân cà phê của Việt Nam đạt 2.371 USD/tấn, giảm 8,5% so với tháng 10/2022, nhưng tăng 4,7% so với

tháng 11/2021. Tính chung 11 tháng năm 2022, giá xuất khẩu bình quân cà phê của Việt Nam đạt mức 2.297 USD/tấn, giảm 3,1% so với cùng kỳ năm 2021.

Diễn biến giá xuất khẩu bình quân cà phê qua các tháng giai đoạn 2020 – 2022 (ĐVT: USD/tấn)



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Thị trường xuất khẩu

Tháng 11/2022, xuất khẩu cà phê sang hầu hết các thị trường chủ lực tăng so với cùng kỳ năm 2021, ngoại trừ Hoa Kỳ, Bỉ giảm.

Tính chung 11 tháng năm 2022, xuất khẩu cà phê sang các thị trường Ý, Bỉ, Tây Ban Nha, Anh tăng. Ngược lại, xuất khẩu cà phê sang Đức, Hoa Kỳ, Phi-líp-pin, Trung Quốc giảm so với cùng kỳ năm 2021.

10 thị trường xuất khẩu cà phê lớn nhất của Việt Nam trong tháng 11 và 11 tháng năm 2022

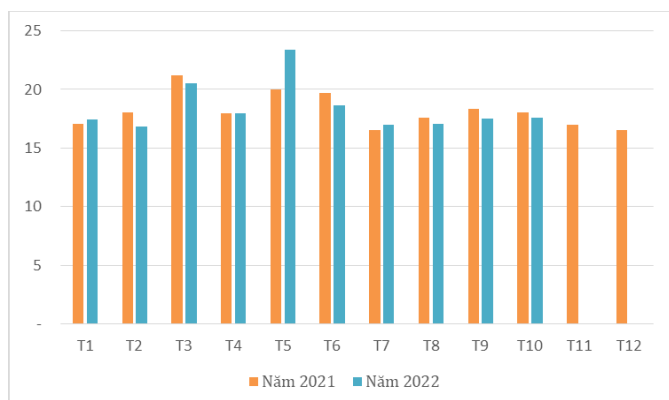
Thị trường	Tháng 11/2022		So với tháng 11/2021 (%)		11 tháng năm 2022		So với cùng kỳ năm 2021 (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá
Tổng	128.403	304.408	19,7	25,4	1.579.632	3.628.960	13,4	34,7
Đức	15.879	33.033	18,0	11,7	193.109	412.345	-7,6	9,3
Ý	9.736	19.942	20,9	27,7	129.595	275.903	9,7	34,8
Bỉ	4.208	9.206	-34,9	-35,0	110.639	235.762	107,2	143,7
Hoa Kỳ	12.294	26.988	-12,6	-10,8	109.581	262.043	-10,1	7,0
Tây Ban Nha	9.213	23.414	74,9	116,3	104.335	229.473	72,2	93,6
Nhật Bản	8.314	22.058	40,4	62,4	99.622	253.071	1,2	28,8
Nga	10.933	25.708	182,8	157,9	92.951	225.142	26,6	48,3
Phi-líp-pin	4.399	12.801	76,8	78,9	47.764	136.010	-1,5	11,1
Anh	2.617	7.354	25,5	75,6	40.448	86.638	51,2	79,3
Trung Quốc	5.097	16.103	14,9	32,0	37.619	119.504	-22,2	5,1
Thị trường khác	45.713	107.802	11,1	13,2	613.969	1.393.068	14,9	36,6

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU CÀ PHÊ CỦA THỤY SỸ TRONG 10 THÁNG NĂM 2022 VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Số liệu thống kê từ Trung tâm Thương mại Quốc tế, Thụy Sĩ nhập khẩu cà phê trong 10 tháng năm 2022 đạt trên 184 nghìn tấn, trị giá 1,06 tỷ USD, giảm 0,2% về lượng, nhưng tăng 27,9% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021.

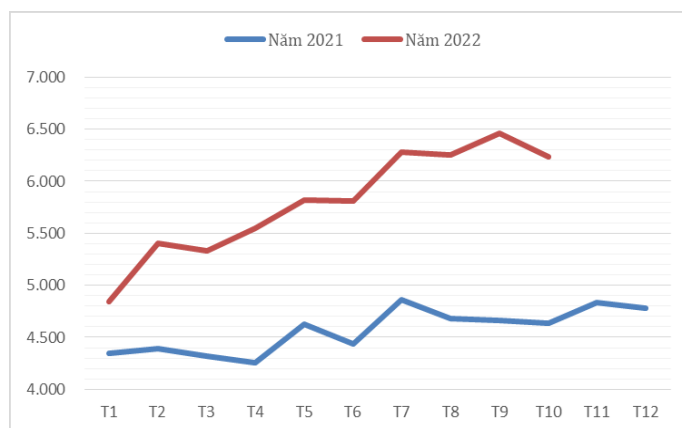
Thụy Sĩ nhập khẩu cà phê qua các tháng năm 2021 – 2022 (ĐVT: nghìn tấn)



Nguồn: Trung tâm Thương mại Quốc tế

10 tháng năm 2022, giá nhập khẩu bình quân cà phê của Thụy Sĩ đạt mức 5.792 USD/tấn, tăng 28,2% so với cùng kỳ năm 2021. Trong đó, giá nhập khẩu cà phê của Thụy Sĩ tăng mạnh từ tất cả các nguồn cung chính: Mức tăng cao nhất từ Bra-xin tăng 58,4%; mức tăng thấp nhất từ Cốt-xta Ri-ca tăng 23,3%. So với các nguồn cung chính, giá nhập khẩu cà phê của Thụy Sĩ từ Việt Nam ở mức thấp nhất, đạt 2.385 USD/tấn.

Diễn biến giá nhập khẩu bình quân cà phê của Thụy Sĩ năm 2021 – 2022 (ĐVT: USD/tấn)



Nguồn: Trung tâm Thương mại Quốc tế



Cơ cấu nguồn cung

Nguồn cung cà phê cho Thụy Sĩ khá phong phú, lên đến khoảng 65 quốc gia và vùng lãnh thổ trên thế giới. Trong 10 tháng năm 2022, Thụy Sĩ giảm nhập khẩu cà phê từ các thị trường Ấn Độ, Goa-tê-ma-la, Ê-ti-ô-pi-a, nhưng tăng nhập khẩu từ Bra-xin, Cô-lôm-bi-a, Cô-xta Ri-ca.

Số liệu thống kê từ Trung tâm Thương mại Quốc tế cho thấy, Bra-xin là nguồn cung cà phê lớn nhất cho Thụy Sĩ, trong 10 tháng năm 2022 đạt 48,49 nghìn tấn, trị giá 243,88 triệu USD, tăng 10,8% về lượng và tăng 75,6% về trị

giá so với cùng kỳ năm 2021. Thị phần cà phê của Bra-xin trong tổng lượng nhập khẩu của Thụy Sĩ tăng từ 23,71% trong 10 tháng năm 2021 lên 26,35% trong 10 tháng năm 2022.

Việt Nam là nguồn cung cà phê lớn thứ 3 cho Thụy Sĩ, lượng đạt 13,9 nghìn tấn, trị giá 33,17 triệu USD trong 10 tháng năm 2022, tăng 9,4% về lượng và tăng 46% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021. Thị phần cà phê của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Thụy Sĩ tăng từ 6,89% trong 10 tháng năm 2021 lên 7,56% trong 10 tháng năm 2022.

5 thị trường cung cấp cà phê lớn nhất cho Thụy Sĩ trong 10 tháng năm 2022

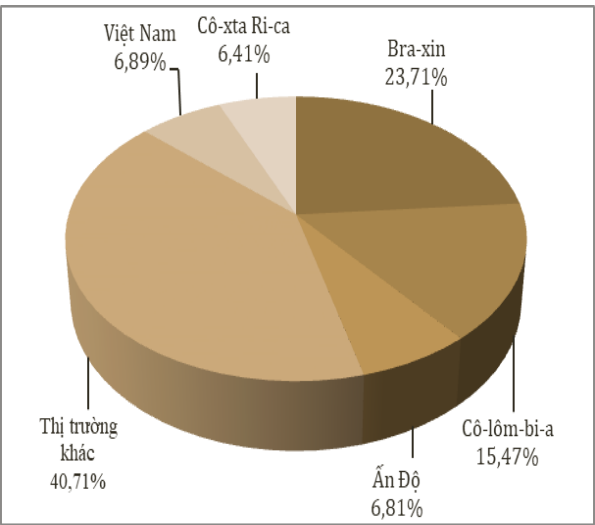
Thị trường	10 tháng năm 2022			So với cùng kỳ năm 2021 (%)		
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Giá TB (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá TB
Tổng	184.051	1.065.964	5.792	-0,2	27,9	28,2
Bra-xin	48.488	243.884	5.030	10,8	75,6	58,4
Cô-lôm-bi-a	28.761	185.880	6.463	0,7	37,4	36,4
Việt Nam	13.908	33.174	2.385	9,4	46,0	33,5
Ấn Độ	12.331	51.867	4.206	-1,9	26,8	29,2
Cô-xta Ri-ca	11.945	88.113	7.377	1,0	24,5	23,3
Thị trường khác	68.618	463.046	6.748	-8,6	9,0	19,3

Nguồn: Trung tâm Thương mại Quốc tế

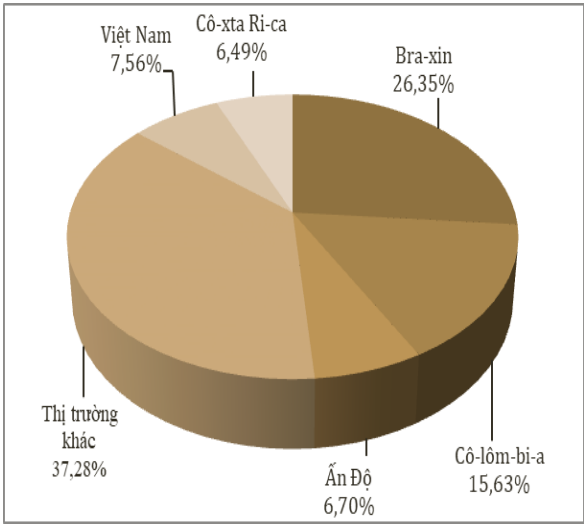
Cơ cấu thị trường cung cấp cà phê cho Thụy Sĩ

(% tính theo lượng)

10 tháng năm 2021



10 tháng năm 2022



Nguồn: Trung tâm Thương mại Quốc tế

(*) Ghi chú HS 0901 Cà phê, đã hoặc chưa rang hoặc chưa tách cafein; vỏ và vỏ cà phê; sản phẩm thay thế

THỊ TRƯỜNG HẠT TIÊU

- ▶ Đầu tháng 12/2022, giá hạt tiêu xuất khẩu của In-đô-nê-xi-a tăng, giá của Bra-xin và Việt Nam ổn định, trong khi giá hạt tiêu của Ma-lai-xi-a giảm.
- ▶ Trong nước, giá hạt tiêu giảm từ 500 – 1.000 đồng/kg.
- ▶ Tháng 11/2022, xuất khẩu hạt tiêu giảm so với tháng trước và so với cùng kỳ năm 2021. Giá xuất khẩu bình quân hạt tiêu của Việt Nam trong tháng 11/2022 đạt mức thấp nhất kể từ tháng 4/2021.
- ▶ Thị phần hạt tiêu của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Hoa Kỳ tăng từ 68,55% trong 10 tháng năm 2021 lên 73,27% trong 10 tháng năm 2022.

THỊ TRƯỜNG HẠT TIÊU THẾ GIỚI

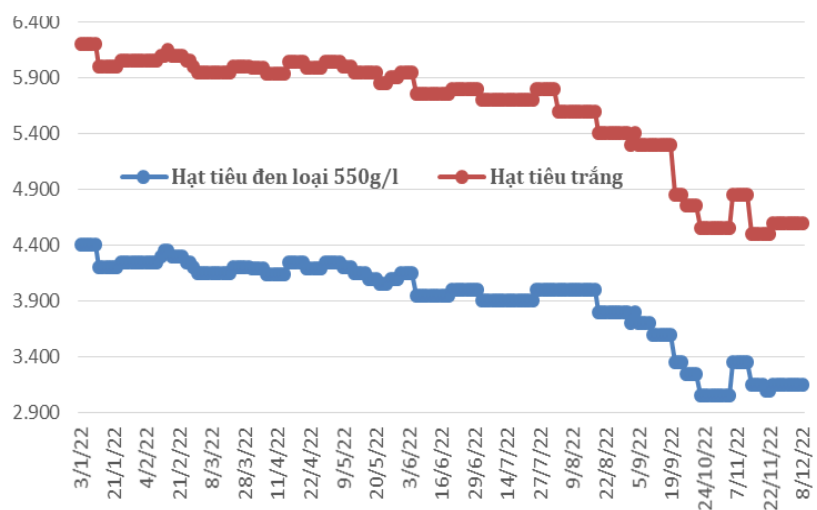
Những ngày đầu tháng 12/2022, giá hạt tiêu thế giới biến động không đồng nhất so với cuối tháng 11/2022, tăng tại In-đô-nê-xi-a, ổn định tại Bra-xin, Việt Nam, nhưng giảm ở Ma-lai-xi-a.

+ Tại cảng Lampung ASTA của In-đô-nê-xi-a, ngày 8/12/2022, giá hạt tiêu đen và hạt tiêu trắng xuất khẩu tăng lần lượt 27 USD/tấn và 43 USD/tấn so với ngày 29/11/2022, lên mức 3.804 USD/tấn và 5.992 USD/tấn.

+ Tại cảng khu vực Thành phố Hồ Chí Minh của Việt Nam, ngày 8/12/2022, giá hạt tiêu đen loại 500g/l và 550g/l xuất khẩu ổn định ở mức 3.150 USD/tấn và 3.250 USD/tấn so với ngày 29/11/2022. Giá hạt tiêu trắng ổn định mức 4.600 USD/tấn so với ngày 29/11/2022.



Diễn biến giá hạt tiêu đen và hạt tiêu trắng xuất khẩu của Việt Nam từ đầu năm 2022 đến nay (ĐVT: USD/tấn)



Nguồn: Hiệp hội hạt tiêu Quốc tế (IPC)

+ Tại Bra-xin, ngày 8/12/2022, giá hạt tiêu đen xuất khẩu ổn định ở mức 2.626 USD/tấn.

+ Tại cảng Kuching của Ma-lai-xi-a, ngày 8/12/2022, giá hạt tiêu đen giảm 200 USD/tấn so với ngày 29/11/2022, xuống còn 4.900 USD/tấn; giá xuất khẩu hạt tiêu trắng ổn định ở mức 7.300 USD/tấn.

Dự báo thị trường hạt tiêu thế giới sẽ không biến động mạnh. Các thị trường châu Âu và Hoa Kỳ nhập khẩu với số lượng hạn chế do chuẩn bị nghỉ lễ Giáng Sinh. Trong khi đó, mặc dù Trung Quốc quay trở lại thị trường, song lượng mua không lớn.

TRONG NƯỚC: GIÁ GIẢM TỪ 500 – 1.000 ĐỒNG/KG

Những ngày đầu tháng 12/2022, giá hạt tiêu đen tại thị trường nội địa giảm so với cuối tháng 11/2022, do các thị trường xuất khẩu chủ lực hạn chế nhập khẩu. Ngày 9/12/2022, giá hạt tiêu đen giảm từ 500 – 1.000 đồng/kg (tương đương mức giảm 0,82 – 1,67%) so với ngày 30/11/2022, xuống mức thấp nhất 59.000 đồng/kg tại tỉnh Đồng Nai, mức cao nhất 62.000 đồng/kg tại tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Giá hạt tiêu trắng ở mức 106.000 đồng/kg, tăng 1.000 đồng/kg so với cuối tháng 11/2022, nhưng thấp hơn nhiều so với mức 127.000 đồng/kg cùng kỳ năm 2021.

Giá hạt tiêu đen tại một số khu vực khảo sát

Khu vực khảo sát	Ngày 9/12/2022 (đồng/kg)	So với ngày 30/11/2022	
		đồng/kg	%
Đắk Lắk	60.500	-500	-0,82
Gia Lai	59.500	-500	-0,83
Đắk Nông	60.500	-500	-0,82
Bà Rịa - Vũng Tàu	62.000	-1.000	-1,59
Bình Phước	61.000	-1.000	-1,61
Đồng Nai	59.000	-1.000	-1,67

Nguồn: Hiệp hội Hạt tiêu Việt Nam

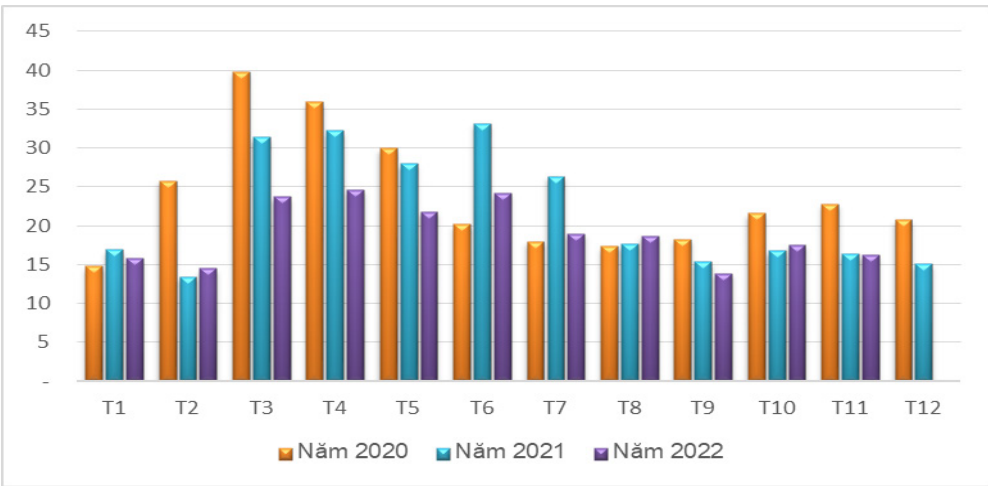
THÁNG 11/2022, XUẤT KHẨU HẠT TIÊU GIẢM CẢ VỀ LƯỢNG VÀ GIÁ

Theo số liệu thống kê từ Tổng cục Hải quan, xuất khẩu hạt tiêu của Việt Nam tháng 11/2022 đạt 16,27 nghìn tấn, trị giá 60,31 triệu USD, giảm 7,5% về lượng và giảm 9,4% về trị giá so với tháng 10/2022, so với tháng 11/2021 giảm 0,6%

về lượng và giảm 20,5% về trị giá. Tính chung 11 tháng năm 2022, xuất khẩu hạt tiêu của Việt Nam đạt 208,17 nghìn tấn, trị giá 896,88 triệu USD, giảm 15,4% về lượng, nhưng tăng 3,4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021.

Lượng hạt tiêu xuất khẩu qua các tháng giai đoạn 2020 – 2022

(ĐVT: nghìn tấn)

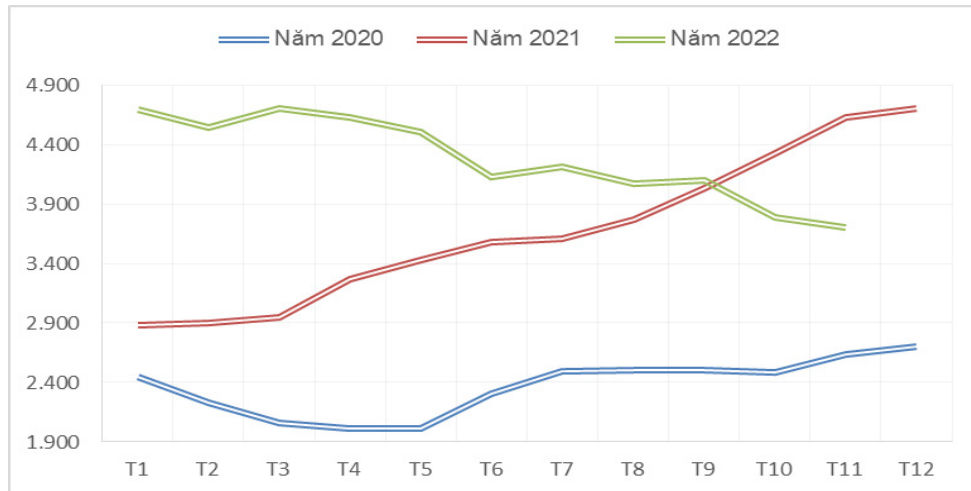


Nguồn: Tổng cục Hải quan

Tháng 11/2022, giá xuất khẩu bình quân hạt tiêu của Việt Nam đạt mức 3.706 USD/tấn, giảm 2,1% so với tháng 10/2022 và giảm 20,1% so với tháng 11/2021. Tính chung 11 tháng năm 2022, giá xuất khẩu bình quân hạt tiêu của Việt Nam đạt mức 4.308 USD/tấn, tăng 22,2% so với cùng kỳ năm 2021.



**Diễn biến giá xuất khẩu bình quân hạt tiêu của Việt Nam qua các tháng
giai đoạn 2020 – 2022 (ĐVT: USD/tấn)**



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Cơ cấu thị trường

Tháng 11/2022 so với tháng 11/2021, xuất khẩu hạt tiêu của Việt Nam sang nhiều thị trường chính giảm, gồm: Hoa Kỳ; Đức, Hà Lan, Phi-líp-pin, Hàn Quốc, Anh, Thái Lan. Ngược lại, xuất khẩu hạt tiêu sang Ấn Độ, Các Tiểu vương

quốc Ả rập Thống nhất, Nga tăng.

11 tháng năm 2022 so với cùng kỳ năm 2021, xuất khẩu hạt tiêu sang hầu hết thị trường chính giảm, ngoại trừ Ấn Độ, Phi-líp-pin, Hàn Quốc, Nga tăng.

10 thị trường xuất khẩu hạt tiêu lớn nhất của Việt Nam trong tháng 11 và 11 tháng năm 2022

Thị trường	Tháng 11/2022		So với cùng kỳ năm 2021 (%)		11 tháng năm 2022		So với cùng kỳ năm 2021 (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá
Tổng	16.275	60.317	-0,6	-20,5	208.173	896.877	-15,4	3,4
Hoa Kỳ	3.340	16.416	-27,4	-23,6	51.937	255.433	-5,8	22,3
Các TVQ Ả rập Thống nhất	657	1.880	17,3	-19,5	14.041	57.997	-7,7	7,7
Ấn Độ	421	1.460	19,3	-13,8	11.820	52.086	3,3	29,5
Đức	675	3.241	-26,5	-28,2	9.288	47.486	-17,2	-3,8
Hà Lan	550	2.857	-53,9	-52,9	8.401	44.396	-9,5	13,2
Phi-líp-pin	478	1.402	-5,7	-25,2	6.062	20.283	2,7	8,7
Hàn Quốc	282	1.213	-14,5	-13,7	5.856	25.921	1,8	20,0
Nga	571	1.738	248,2	121,6	5.733	21.666	17,5	20,7
Anh	220	1.048	-53,6	-55,2	4.953	25.027	-11,7	13,5
Thái Lan	467	2.142	-15,4	-29,7	4.861	24.197	9,8	20,5
Thị trường khác	8.614	26.920	28,1	-11,3	85.221	322.386	-27,2	-14,1

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

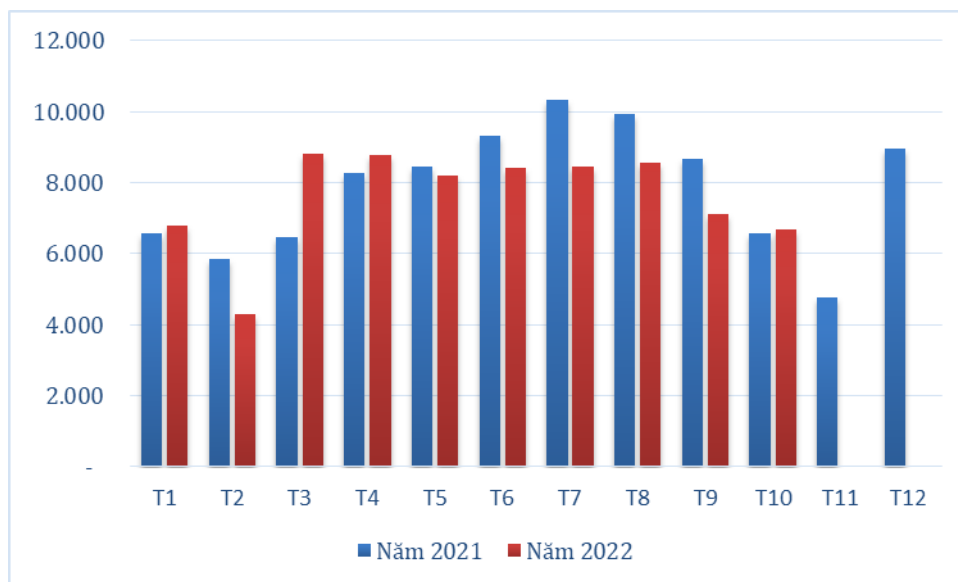


DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU HẠT TIÊU CỦA HOA KỲ 10 THÁNG NĂM 2022 VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê từ Trung tâm Thương mại Quốc tế Hoa Kỳ, 10 tháng năm 2022, nhập khẩu hạt tiêu của nước này đạt 76,11 nghìn tấn, trị giá xấp xỉ 379,8 triệu USD, giảm 5,4% về lượng, nhưng tăng 27,9% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021.

Hoa Kỳ nhập khẩu hạt tiêu qua các tháng năm 2021 – 2022

(ĐVT: tấn)



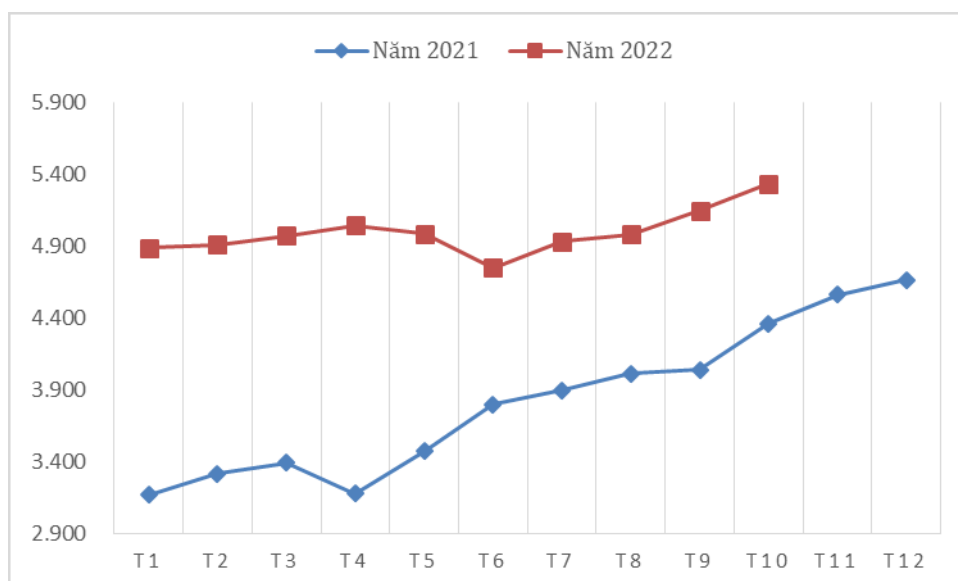
Nguồn: Trung tâm thương mại Quốc tế Hoa Kỳ

Diễn biến giá

Giá nhập khẩu bình quân hạt tiêu của Hoa Kỳ trong 10 tháng năm 2022 đạt mức 4.990 USD/tấn, tăng 35,2% so với cùng kỳ năm 2021. Trong

đó, giá nhập khẩu bình quân hạt tiêu của Hoa Kỳ tăng mạnh từ hầu hết các nguồn cung chính, ngoại trừ Trung Quốc giảm 2,4%, xuống còn 4.142 USD/tấn.

Giá nhập khẩu bình quân hạt tiêu của Hoa Kỳ qua các tháng năm 2021 – 2022 (ĐVT: USD/tấn)



Nguồn: Trung tâm thương mại Quốc tế Hoa Kỳ

Cơ cấu nguồn cung

10 tháng năm 2022, nhập khẩu hạt tiêu của Hoa Kỳ giảm mạnh từ các thị trường Bra-xin, Ấn Độ, nhưng tăng từ các thị trường Việt Nam, In-đô-nê-xi-a, Trung Quốc.

Việt Nam là nguồn cung hạt tiêu lớn nhất cho Hoa Kỳ trong 10 tháng năm 2022, lượng đạt xấp xỉ 55,77 nghìn tấn, trị giá 275,31 triệu USD, tăng 1,1% về lượng và tăng 38,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021. Thị phần hạt tiêu của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Hoa Kỳ tăng từ 68,55% trong 10 tháng năm 2021 lên 73,27% trong 10 tháng năm 2022.

Ngược lại, Hoa Kỳ giảm nhập khẩu hạt tiêu từ Bra-xin trong 10 tháng năm 2022, đạt 5,8 nghìn tấn, trị giá 26,73 triệu USD, giảm 37,5%



về lượng và giảm 8,4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021. Thị phần hạt tiêu của Bra-xin trong tổng lượng nhập khẩu của Hoa Kỳ giảm từ 11,55% trong 10 tháng năm 2021 xuống 7,63% trong 10 tháng năm 2022.

5 thị trường cung cấp hạt tiêu lớn nhất cho Hoa Kỳ trong 10 tháng năm 2022

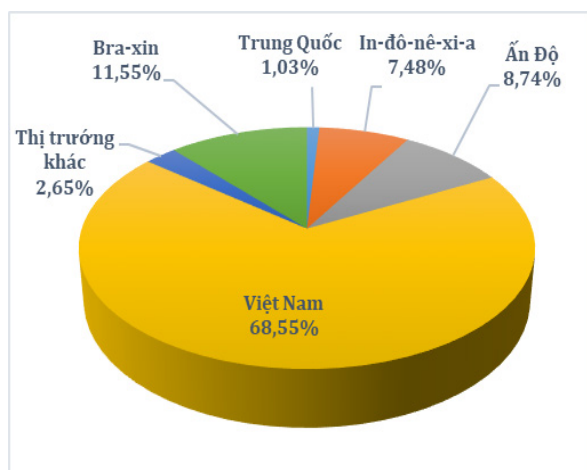
Thị trường	10 tháng năm 2022			So với cùng kỳ năm 2021 (%)		
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Giá TB (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá TB
Tổng	76.113	379.795	4.990	-5,4	27,9	35,2
Việt Nam	55.767	275.307	4.937	1,1	38,7	37,1
In-đô-nê-xi-a	6.106	31.043	5.084	1,4	33,3	31,4
Bra-xin	5.806	26.837	4.623	-37,5	-8,4	46,6
Ấn Độ	5.352	28.537	5.332	-23,9	-2,2	28,6
Trung Quốc	1.112	4.605	4.142	34,6	31,3	-2,4
Thị trường khác	1.970	13.466	6.836	-7,5	2,8	11,1

Nguồn: Trung tâm thương mại Quốc tế Hoa Kỳ

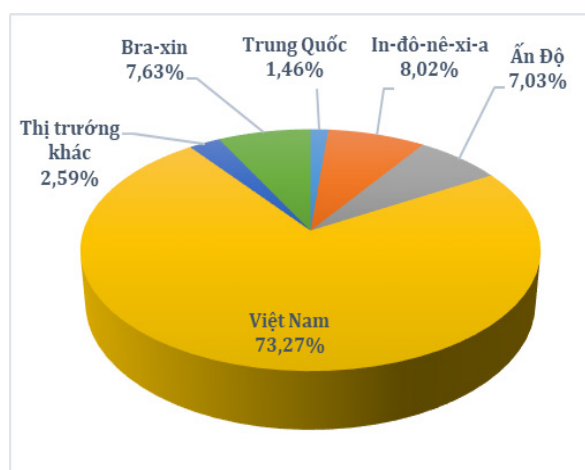
Cơ cấu thị trường cung cấp hạt tiêu cho Hoa Kỳ

(% tính theo lượng)

10 tháng năm 2021



10 tháng năm 2022



Nguồn: Trung tâm thương mại Quốc tế Hoa Kỳ

(*) Ghi chú HS 090411 Hạt tiêu hạt lép, chưa rang, chưa xay; HS 090412 Hạt tiêu hạt lép, nghiền hoặc xay

THỊ TRƯỜNG CHÈ

- ▶ Trong 10 tháng năm 2022, xuất khẩu chè của Xri Lan-ca đạt 211,61 nghìn tấn, giảm 10,3% so với cùng kỳ năm 2021.
- ▶ I-ran đã ngừng hoàn toàn việc ký mới các hợp đồng nhập khẩu chè từ Ấn Độ trong tuần đầu tháng 12/2022.
- ▶ Thị phần chè của Việt Nam tăng trong tổng lượng nhập khẩu của thị trường Ma-lai-xi-a.
- ▶ 11 tháng năm 2022, xuất khẩu chè đạt 134,2 nghìn tấn, trị giá 216 triệu USD, tăng 16,7% về lượng và tăng 11,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021.

THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

Xri Lan-ca: Theo Hiệp hội xuất khẩu chè Xri Lan-ca, sản lượng chè của nước này trong tháng 10/2022 đạt 18,75 nghìn tấn, giảm 22,5% so với tháng 10/2021. Trong 10 tháng năm 2022, sản lượng chè của Xri Lan-ca đạt 211,4 nghìn tấn, giảm 18,4% so với cùng kỳ năm 2021 và giảm 6,2% so với cùng kỳ năm 2020 (đây là khoảng thời gian ảnh hưởng bởi dịch Covid-19).

Xuất khẩu chè của Xri Lan-ca trong tháng 10/2022 đạt 19 nghìn tấn, giảm 21,9% so với tháng 10/2021. Trong 10 tháng năm 2022, xuất khẩu chè của Xri Lan-ca đạt 211,61 nghìn tấn, giảm 10,3% so với cùng kỳ năm 2021.

Giá chè xuất khẩu bình quân trong 10 tháng năm 2022 đạt 1.577,1 Rs/kg (tương đương 4,26 USD/kg-FOB), tăng 71,2% so với cùng kỳ năm 2021.

Xri Lan-ca xuất khẩu chè nhiều nhất tới thị trường I-rắc, đạt 38,4 nghìn tấn, tăng 16,4% so với cùng kỳ năm 2021. Tiếp theo là thị trường Nga đạt 20,7 nghìn tấn, giảm 8,9%; Các Tiểu Vương quốc Ả rập Thống nhất đạt 18,3 nghìn

tấn, giảm 3,9%; Thổ Nhĩ Kỳ đạt 11,7 nghìn tấn, giảm 55,1%...

Ấn Độ: Theo nguồn economictimes.indiatimes.com, I-ran đã ngừng hoàn toàn việc ký mới các hợp đồng nhập khẩu chè từ Ấn Độ trong tuần đầu tháng 12/2022. Mặc dù người mua I-ran không nêu rõ lý do của việc ngừng nhập khẩu đột ngột này, nhưng các nhà xuất khẩu Ấn Độ cho rằng, việc ngừng nhập khẩu phần lớn là do các cửa hàng, khách sạn và chợ ở I-ran vẫn đóng cửa trong bối cảnh phong trào chống khăn trùm đầu diễn ra mạnh.

Bên cạnh đó, một số doanh nghiệp thương mại cho rằng các nhà nhập khẩu I-ran có thể trì hoãn việc mua hàng khi Ấn Độ và I-ran đang thực hiện một thỏa thuận dàn xếp thương mại bằng đồng rupee.

Theo các nhà xuất khẩu Ấn Độ, việc I-ran ngừng nhập khẩu chè sẽ ảnh hưởng lớn tới ngành chè của Ấn Độ, bởi hàng năm Ấn Độ xuất khẩu sang I-ran khoảng 30 – 35 nghìn tấn chè.

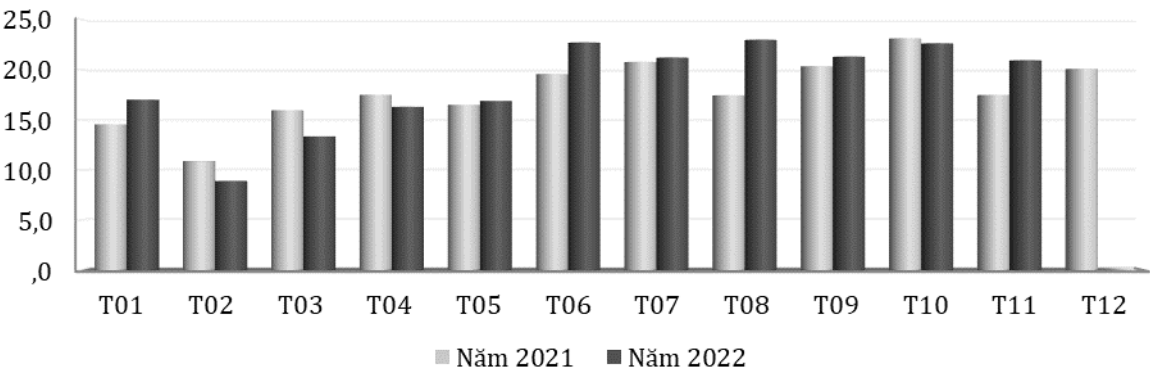


TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU CHÈ CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê từ Tổng cục Hải quan, xuất khẩu chè trong tháng 11/2022 đạt 12,8 nghìn tấn, trị giá 21 triệu USD, tăng 25,3% về lượng và tăng 19,7% về trị giá so với tháng 11/2021. Giá chè xuất khẩu bình quân trong tháng 11/2022 đạt 1.633,2 USD/tấn, giảm 4,4% so với tháng 11/2021.

Trong 11 tháng năm 2022, xuất khẩu chè đạt 134,2 nghìn tấn, trị giá 216 triệu USD, tăng 16,7% về lượng và tăng 11,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021. Giá chè xuất khẩu bình quân đạt 1.609,9 USD/tấn, giảm 4,5% so với cùng kỳ năm 2021.

Xuất khẩu chè của Việt Nam qua các tháng giai đoạn năm 2021 – 2022
(ĐVT: Triệu USD)



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Xuất khẩu chè phục hồi mạnh trong tháng 11/2022 góp phần thúc đẩy ngành chè tăng trưởng khả quan trong năm 2022. Kỳ nghỉ lễ sắp đến gần là yếu tố chính thúc đẩy nhu cầu nhập khẩu chè tại các thị trường tiêu thụ chính như Pa-ki-xtan, Trung Quốc, Ấn Độ. Trong đó, chè xuất khẩu sang thị trường Pa-ki-xtan đạt 5,6 nghìn tấn, trị giá 10,1 triệu USD, tăng 29,6% về lượng và tăng 18,7% về trị giá so với tháng 11/2021; tiếp theo là thị trường Trung Quốc đạt 1,5 nghìn tấn, trị giá 2,6 triệu USD, tăng 220,8% về lượng và tăng 323,2% về trị giá; thị trường Ấn

Độ đạt 437 tấn, trị giá 477,6 nghìn USD, tăng 252,4% về lượng và tăng 177,6% về trị giá.

Trong 11 tháng năm 2022, xuất khẩu chè tới thị trường Pa-ki-xtan dẫn đầu, đạt 49,5 nghìn tấn, trị giá 92,1 triệu USD, tăng 29,5% về lượng và tăng 21,9% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021; Tiếp theo là thị trường Đài Loan đạt 18 nghìn tấn, trị giá 33,9 triệu USD, tăng 5,2% về lượng và tăng 28,2% về trị giá; Trung Quốc đạt 9,8 nghìn tấn, trị giá 16,3 triệu USD, tăng 12,3% về lượng và tăng 18,8% về trị giá...

Thị trường xuất khẩu chè của Việt Nam 11 tháng năm 2022

Thị trường	11 tháng năm 2022			So với cùng kỳ năm 2021 (%)			Tỷ trọng theo lượng (%)	
	Lượng (Tấn)	Trị giá (Nghìn USD)	Giá TB (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá TB	11 tháng năm 2022	11 tháng năm 2021
Tổng	134.157	215.984	1.609,9	16,7	11,5	-4,5	100,0	100,0
Pa-ki-xtan	49.538	92.054	1.858,2	29,5	21,9	-5,8	36,9	33,3
Đài Loan	18.030	33.933	1.882,0	5,2	28,2	21,9	13,4	14,9
Trung Quốc	9.792	16.292	1.663,8	12,3	18,8	5,8	7,3	7,6
Nga	9.148	15.554	1.700,2	-18,3	-14,5	4,6	6,8	9,7
Hoa Kỳ	5.669	8.118	1.432,1	-1,3	2,3	3,6	4,2	5,0
I-rắc	3.948	6.558	1.661,0	-34,7	-28,1	10,0	2,9	5,3
In-đô-nê-xi-a	5.806	6.201	1.068,0	4,4	5,8	1,3	4,3	4,8
Ấn-rập Xê Út	1.341	3.726	2.778,8	1,2	9,0	7,7	1,0	1,2

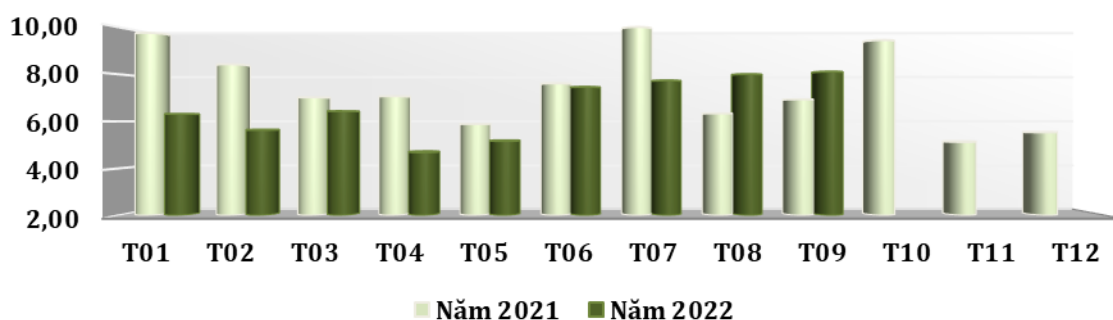
Thị trường	11 tháng năm 2022			So với cùng kỳ năm 2021 (%)			Tỷ trọng theo lượng (%)	
	Lượng (Tấn)	Trị giá (Nghìn USD)	Giá TB (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá TB	11 tháng năm 2022	11 tháng năm 2021
Ma-lai-xi-a	4.735	3.174	670,3	31,6	22,6	-6,8	3,5	3,1
Ấn Độ	3.010	3.153	1.047,7	4,2	-10,8	-14,4	2,2	2,5
Thị trường khác	23.140	27.221	1.176,3	60,1	-0,8	-38,0	17,2	12,6

Nguồn: Tính toán theo số liệu thống kê từ Tổng cục Hải quan

DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU CHÈ CỦA MA-LAI-XI-A VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu từ Trung tâm Thương mại Quốc tế (ITC), nhập khẩu chè của Ma-lai-xi-a trong 9 tháng đầu năm 2022 đạt 22,8 nghìn tấn, trị giá 59,6 triệu USD, tăng 15,7% về lượng, nhưng giảm 14,1% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021. Giá chè nhập khẩu bình quân trong 9 tháng đầu năm 2022 đạt 2.502,4 USD/tấn, giảm 25,7% so với cùng kỳ năm 2021.

Nhập khẩu chè của Ma-lai-xi-a năm 2021 – 2022 (ĐVT: Triệu USD)



Nguồn: ITC

Về thị trường: Ma-lai-xi-a chủ yếu nhập khẩu chè từ 3 thị trường chính là In-đô-nê-xi-a, Trung Quốc và Việt Nam, tổng lượng chè nhập khẩu từ 3 thị trường này chiếm 63,9% tổng lượng chè nhập khẩu của Ma-lai-xi-a. Đáng chú ý, Ma-lai-xi-a tăng nhập khẩu chè từ thị trường In-đô-nê-xi-a và Việt Nam, tuy nhiên giảm mạnh nhập khẩu chè từ thị trường Trung Quốc

với 5,1 nghìn tấn, trị giá 19,7 triệu USD, giảm 11,7% về lượng và giảm 46,8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021.

Ngoài ra, trong 9 tháng đầu năm 2022, Ma-lai-xi-a tăng nhập khẩu chè cả về lượng và trị giá từ một số thị trường khác như: Kê-ni-a, Ấn Độ, thị trường Đài Loan, Xri Lan-ca và Nhật Bản.

Thị trường cung cấp chè cho Ma-lai-xi-a trong 9 tháng đầu năm 2022

Thị trường	9 tháng năm 2022			So với cùng kỳ năm 2021 (%)			Tỷ trọng theo lượng (%)	
	Lượng (Tấn)	Trị giá (Nghìn USD)	Giá (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá	9 tháng năm 2022	9 tháng năm 2021
Tổng	23.799	59.554	2.502,4	15,7	-14,1	-25,7	100,0	100,0
In-đô-nê-xi-a	6.684	10.655	1.594,1	16,4	10,9	-4,7	28,1	27,9
Trung Quốc	5.054	19.685	3.894,6	-11,7	-46,8	-39,8	21,2	27,8
Việt Nam	3.464	2.866	827,4	38,1	43,2	3,7	14,6	12,2
Kê-ni-a	2.269	4.629	2.040,5	18,1	41,8	20,1	9,5	9,3
Ấn Độ	2.020	3.382	1.674,2	101,2	47,1	-26,9	8,5	4,9
Ăc-hen-ti-na	705	649	920,9	-8,7	0,5	10,0	3,0	3,7

Thị trường	9 tháng năm 2022			So với cùng kỳ năm 2021 (%)			Tỷ trọng theo lượng (%)	
	Lượng (Tấn)	Trị giá (Nghìn USD)	Giá (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá	9 tháng năm 2022	9 tháng năm 2021
Đài Loan	499	3.880	7.769,6	17,8	25,2	6,3	2,1	2,1
Xin-ga-po	390	1.107	2.835,1	59,8	-11,4	-44,6	1,6	1,2
Xri Lan-ca	341	2.204	6.466,3	18,7	49,4	25,9	1,4	1,4
Nhật Bản	341	4.479	13.144,0	10,0	20,9	9,9	1,4	1,5
Thị trường khác	2.032	6.018	2.962,0	24,0	20,9	-2,5	8,5	8,0

Nguồn: ITC

Về chủng loại: Chè đen và chè xanh là 2 chủng loại chính Ma-lai-xi-a nhập khẩu trong 9 tháng đầu năm 2022. Trong đó, dẫn đầu là chè đen đạt 19,8 nghìn tấn, trị giá 39,9 triệu USD, tăng 22,3% về lượng, nhưng giảm 1,8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021. Giá chè đen nhập khẩu bình quân đạt 2.015,1 USD/tấn, giảm 19,6% so với cùng kỳ năm 2021. Việt Nam là thị trường cung cấp chè đen lớn thứ 2 cho Ma-lai-xi-a trong 9 tháng đầu năm 2022, đạt 3,3 nghìn tấn, trị giá 2,4 triệu USD, tăng 38% về lượng và tăng 35,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021. Giá trung bình chè đen nhập khẩu từ Việt Nam ở mức thấp, đạt 735,7 USD/tấn, giảm 1,8% so với cùng kỳ năm 2021.

Tiếp theo là mặt hàng chè xanh, Ma-lai-xi-a

nhập khẩu trong 9 tháng đầu năm 2022 đạt 4 nghìn tấn, trị giá 19,3 triệu USD, giảm 8,8% về lượng và giảm 31,9% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021. Trung Quốc là thị trường cung cấp chè xanh lớn nhất cho Ma-lai-xi-a, tuy nhiên lượng và trị giá nhập khẩu chè xanh từ Trung Quốc giảm mạnh. Việt Nam chỉ cung cấp một lượng nhỏ chè xanh cho Ma-lai-xi-a, nhưng lượng và trị giá nhập khẩu từ Việt Nam tăng mạnh, đạt 147 tấn, trị giá 411 nghìn USD, tăng 39,8% về lượng và tăng 125,8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021. Giá chè xanh nhập khẩu bình quân từ Việt Nam đạt 2.801,8 USD/tấn, tăng 61,6% so với cùng kỳ năm 2021. Tỷ trọng nhập khẩu chè xanh từ Việt Nam chỉ chiếm 3,7% tổng lượng chè xanh nhập khẩu của Ma-lai-xi-a.

Thị trường cung cấp chè đen và chè xanh cho Ma-lai-xi-a trong 9 tháng đầu năm 2022

Chủng loại (Thị trường)	9 tháng năm 2022			So với cùng kỳ năm 2021 (%)			Tỷ trọng theo lượng (%)	
	Lượng (Tấn)	Trị giá (Nghìn USD)	Giá (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá	9 tháng năm 2022	9 tháng năm 2021
Chè đen	19.777	39.852	2.015,1	22,3	-1,8	-19,6	100,0	100,0
<i>In-đô-nê-xi-a</i>	6.610	10.396	1.572,8	16,8	11,9	-4,3	33,4	35,0
<i>Việt Nam</i>	3.316	2.440	735,7	38,0	35,6	-1,8	16,8	14,9
<i>Trung Quốc</i>	2.765	10.786	3.901,1	-1,7	-37,8	-36,7	14,0	17,4
<i>Kê-ni-a</i>	2.269	4.629	2.040,5	18,1	41,8	20,1	11,5	11,9
<i>Ấn Độ</i>	1.707	2.617	1.532,7	112,5	46,9	-30,8	8,6	5,0
<i>Thị trường khác</i>	3.110	8.984	2.889,0	20,6	27,0	5,3	15,7	15,9
Chè xanh	3.999	19.267	4.817,5	-8,8	-31,9	-25,4	100,0	100,0
<i>Trung Quốc</i>	2.290	8.899	3.886,8	-21,3	-54,8	-42,5	57,2	66,4
<i>Nhật Bản</i>	333	4.361	13.089,8	10,1	21,3	10,2	8,3	6,9
<i>Ấn Độ</i>	313	764	2.443,8	56,2	47,5	-5,6	7,8	4,6
<i>Đài Loan</i>	252	1.540	6.105,4	40,2	31,1	-6,5	6,3	4,1
<i>UAE</i>	198	740	3.740,3	-6,8	-3,1	4,0	4,9	4,8
<i>Việt Nam</i>	147	411	2.801,8	39,8	125,8	61,6	3,7	2,4
<i>Thị trường khác</i>	467	2.552	5.461,3	-1,1	6,5	7,7	11,7	10,8

Nguồn: ITC

THỊ TRƯỜNG SẴN VÀ SẢN PHẨM TỪ SẴN

- ▶ *Giá sản nguyên liệu và tinh bột sắn nội địa của Thái Lan giảm; giá sản lát xuất khẩu ổn định, trong khi giá tinh bột sắn xuất khẩu tăng.*
- ▶ *Từ đầu tháng 12/2022 đến nay, giá sản tươi tại một số tỉnh, thành phố phía Bắc có xu hướng giảm do đang vào vụ thu hoạch; trong khi giá sản tại một số tỉnh, thành phố phía Nam tăng nhẹ.*
- ▶ *11 tháng năm 2022, xuất khẩu sản và các sản phẩm từ sản đạt gần 2,86 triệu tấn, trị giá 1,25 tỷ USD, tăng 9,5% về lượng và tăng 17,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021.*
- ▶ *Thị phần tinh bột sắn của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Trung Quốc tăng.*

THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

Thái Lan: Từ đầu tháng 12/2022 đến nay, giá sản nguyên liệu và tinh bột sắn nội địa được điều chỉnh giảm; Giá sản lát xuất khẩu tại Thái Lan được giữ ổn định; Trong khi giá tinh bột sắn xuất khẩu của Thái Lan được điều chỉnh tăng so với cuối tháng 11/2022.

Ngày 06/12/2022, Hiệp hội tinh bột sắn Thái Lan thông báo điều chỉnh giá sản xuất khẩu tinh bột sắn lên mức 495 USD/tấn, tăng 5 USD/tấn so với cuối tháng 11/2022; Trong khi điều chỉnh giá tinh bột sắn nội địa xuống mức 16,7 Baht/kg, giảm 0,05 Baht/kg so với cuối tháng 11/2022.

Ngày 08/12/2022, Hiệp hội thương mại khoai mì Thái Lan thông báo giữ giá sản xuất khẩu sản lát ở mức 245-255 USD/tấn FOB-Băng Cốc, ổn định so với cuối tháng 11/2022; Trong khi đó, giá sản nguyên liệu được điều chỉnh xuống mức 2,80-3,25 Baht/kg, giảm 0,1 Baht/kg so với cuối tháng 11/2022.

Trong niên vụ 2022/23, diện tích thu hoạch, năng suất và sản lượng sản của Thái Lan tiếp tục tăng so với niên vụ trước. Theo khảo sát của Hiệp hội Thương mại Tinh bột sắn Thái Lan, diện tích thu hoạch sản của Thái Lan trong niên vụ 2022/23 đạt khoảng 1,64 triệu ha, tăng 2,3% so với niên vụ trước. Tổng sản lượng ước tính đạt 34,98 triệu tấn/ha, tăng 4,4% so với niên vụ trước. Năng suất bình quân đạt 21,23 nghìn tấn/ha, tăng 2% so với niên vụ trước.

Căm-pu-chia: Theo báo cáo của Bộ Nông Lâm Ngư nghiệp Căm-pu-chia, trong 10 tháng năm 2022, Căm-pu-chia đã xuất khẩu

được hơn 2,8 triệu tấn sản, tăng 35,7% so với cùng kỳ năm 2021. Trong đó, xuất khẩu sang Thái Lan chiếm 57,4% tổng lượng sản xuất khẩu của Căm-pu-chia trong 10 tháng năm 2022. Các mặt hàng sản xuất khẩu chủ yếu là: Sản lát, sản tươi, tinh bột sắn và bã sản.

Trong 10 tháng năm 2022, Căm-pu-chia xuất khẩu được 1,67 triệu tấn sản lát, tăng 25% so với cùng kỳ năm 2021 (trong đó xuất khẩu sang Thái Lan đạt 1,19 triệu tấn và xuất khẩu sang Việt Nam đạt 476,7 nghìn tấn). Xuất khẩu sản tươi đạt 1,13 triệu tấn, tăng 51,8% so với cùng kỳ năm 2021 (xuất khẩu sang Việt Nam đạt 674,8 nghìn tấn và Thái Lan đạt 454,2 nghìn tấn). Xuất khẩu tinh bột sắn đạt 52,09 nghìn tấn, tăng 93,1% so với cùng kỳ năm 2021, chủ yếu được xuất khẩu sang Trung Quốc (50,22 nghìn tấn), Hoa Kỳ (666 tấn), Ý (565 tấn), Việt Nam (210 tấn), Hà Lan (152 tấn), Ca-na-da (102 tấn), Thái Lan (98,6 tấn), Ma-lai-xi-a (38,4 tấn), Xin-ga-po (19 tấn) và Ấn Độ (17 tấn). Xuất khẩu bã sản đạt 9,18 nghìn tấn, tăng 25,8% so với cùng kỳ năm 2021, chủ yếu được xuất khẩu sang Trung Quốc (7,62 nghìn tấn) và Việt Nam (1,56 nghìn tấn).



THỊ TRƯỜNG TRONG NƯỚC

Từ đầu tháng 12/2022 đến nay, giá sản tươi tại một số tỉnh, thành phố phía Bắc có xu hướng giảm do đang vào vụ thu hoạch; trong khi giá sản tại một số tỉnh, thành phố phía Nam như Tây Ninh lại tăng nhẹ do nhiều nhà máy chưa đủ nguyên liệu để sản xuất. Hiện giá sản nguyên liệu (trừ bột 30%) tại Tây Ninh dao động quanh mức 2.750 – 2.900 đ/kg. Giá sản lát và tinh bột sản xuất khẩu của Việt Nam vẫn được giữ ổn định so với cuối tháng 11/2022.

Giá tinh bột thành phẩm bán ra của các nhà máy tạm chững, nhiều nhà máy đồng loạt tạm ngưng chào giá xuất khẩu sang thị trường

Trung Quốc nhằm tìm đà giảm giá. Mặc dù Trung Quốc nổi lòng kiểm soát dịch bệnh nhưng nhu cầu tinh bột sản qua đường biên mậu với Việt Nam vẫn khá chậm. Mặc dù giá tinh bột ngô nội địa Trung Quốc tăng, nhưng phía Trung Quốc vẫn trả giá tinh bột sản Việt Nam ở mức thấp, gây bất lợi cho tính bền vững cây sản vụ tiếp theo.

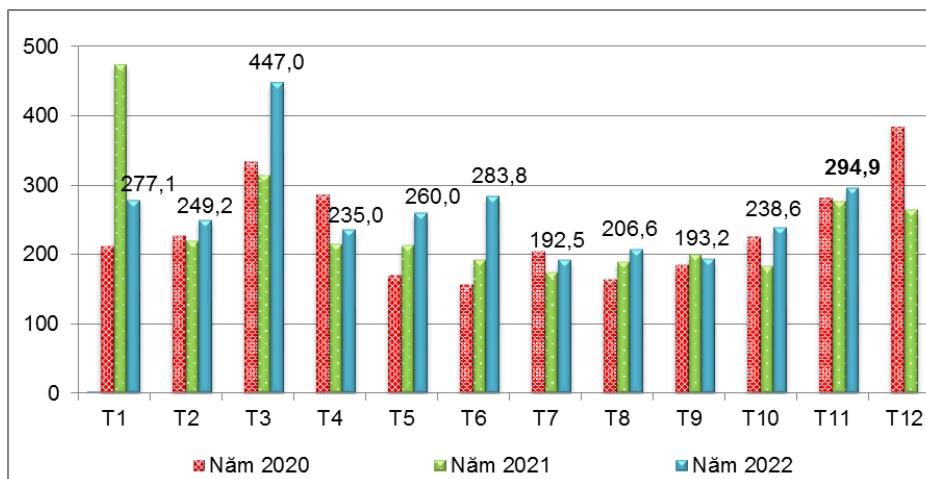
Trong khi đó, nhiều nhà máy nhỏ tại Việt Nam không có đủ nguồn lực tài chính, cũng như sản phẩm cạnh tranh buộc phải điều tiết lượng sản xuất phù hợp.

TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU SẢN VÀ CÁC SẢN PHẨM TỪ SẢN

Theo số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan Việt Nam, tháng 11/2022, Việt Nam xuất khẩu được gần 294,91 nghìn tấn sản và các sản phẩm từ sản, trị giá 122,98 triệu USD, tăng 23,6% về lượng và tăng 19,7% về trị giá so với tháng 10/2022; So với tháng 11/2021 tăng 7,5% về lượng, nhưng giảm 2,1% về trị giá. Giá xuất

khẩu bình quân sản và các sản phẩm từ sản ở mức 417 USD/tấn, giảm 3,2% so với tháng 10/2022 và giảm 6,6% so với tháng 11/2021. Lũy kế 11 tháng năm 2022, xuất khẩu sản và các sản phẩm từ sản đạt gần 2,86 triệu tấn, trị giá 1,25 tỷ USD, tăng 9,5% về lượng và tăng 17,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021.

Lượng sản và các sản phẩm từ sản xuất khẩu của Việt Nam năm 2020 - 2022 (ĐVT: Nghìn tấn)



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Trong tháng 11/2022, Trung Quốc vẫn là thị trường tiêu thụ sản và các sản phẩm từ sản lớn nhất của Việt Nam, chiếm 93,1% tổng lượng sản và các sản phẩm từ sản của cả nước, với 274,53 nghìn tấn, trị giá 114,03 triệu USD, tăng 32,3% về lượng và tăng 27,9% về trị giá tháng 10/2022; So với tháng 11/2021 tăng 5% về lượng, nhưng giảm 4,7% về trị giá. Lũy kế 11 tháng năm 2022,

Việt Nam xuất khẩu sang Trung Quốc 2,6 triệu tấn sản và các sản phẩm từ sản, trị giá gần 1,14 tỷ USD, tăng 6,6% về lượng và tăng 14,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021.

Năm 2022, sản và các sản phẩm từ sản là một trong số ít mặt hàng nông sản vẫn duy trì được tốc độ tăng trưởng cả về lượng và kim

ngạch xuất khẩu. Tuy nhiên, vùng nguyên liệu sắn đang đứng trước nguy cơ bị thu hẹp do các loại bệnh dịch, nhất là bệnh khảm lá sắn, làm ảnh hưởng lớn đến cung ứng nguyên liệu cho các nhà máy sản xuất. Diện tích cây sắn của cả nước đạt khoảng 530.000 ha. Bệnh khảm lá sắn gây hại ngày càng tăng và ảnh hưởng nghiêm trọng đến sản lượng các vùng nguyên liệu là thực trạng đáng lo ngại đối với ngành sắn Việt Nam. Trong năm 2022, tính đến nay, bệnh khảm lá xuất hiện ở 19 tỉnh, diện tích nhiễm bệnh trên 70.000 ha, tăng khoảng 2.000 ha so với cùng kỳ năm 2021. Diện tích bị

khảm lá vẫn tăng, số tỉnh trồng sắn bị nhiễm bệnh khảm lá không giảm. Các nhà máy đối diện với nguy cơ tiếp tục thiếu nguyên liệu cho vụ sản xuất 2022/23.

Dự báo thời gian tới nhu cầu của thị trường Trung Quốc đối với sắn và tinh bột sắn vẫn cao, đây sẽ là cơ hội tốt để các doanh nghiệp đẩy mạnh xuất khẩu sang thị trường này. Tuy nhiên, xuất khẩu sắn và các sản phẩm từ sắn của Việt Nam sang Trung Quốc cũng bị cạnh tranh từ các nước Thái Lan, Căm-pu-chia và Lào, đặc biệt trong bối cảnh Trung Quốc tăng nhập khẩu sắn từ Lào và Căm-pu-chia.

Thị trường xuất khẩu sắn và sản phẩm từ sắn của Việt Nam
trong tháng 11/2022

Thị trường	Tháng 11/2022		So với tháng 11/2021 (%)		11 tháng năm 2022		So với cùng kỳ năm 2021 (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá
Tổng	294.909	122.981	7,5	-2,1	2.858.203	1.250.718	9,5	17,6
Sắn	34.244	9.797	13,7	17,1	680.725	200.577	-11,8	0,4
Trung Quốc	274.537	114.030	5	-4,7	2.604.696	1.139.106	6,6	14,7
Hàn Quốc	10.285	3.683	267,8	274,7	149.184	53.177	58,6	69,5
Đài Loan	3.492	1.649	22,1	13,6	34.661	17.566	32,5	36,9
Phi-líp-pin	1.970	929	180,2	167,5	25.872	13.190	350,7	403,5
Ma-lai-xi-a	1.253	583	1.165,70	826,9	6.253	3.173	113,9	119
Nhật Bản					588	354	10,3	13,5
Pa-kí-xtan					1.039	848	-63	-57,9
Thị trường khác	3.372	2.106	-46,6	-33,2	35.910	23.304	-0,4	18,3

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan Việt Nam



DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU SẴN VÀ TINH BỘT SẴN CỦA TRUNG QUỐC VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

+ Sản: Theo số liệu thống kê của Cơ quan Hải quan Trung Quốc, trong 10 tháng năm 2022, kim ngạch nhập khẩu sắn (HS 071410) của Trung Quốc đạt trên 1,85 tỷ USD, tăng 35,3% so với cùng kỳ năm 2021. Thái Lan, Việt Nam và Lào là 3 thị trường cung cấp sắn lớn nhất cho Trung Quốc trong 10 tháng năm 2022.

Việt Nam là thị trường lớn thứ 2 cung cấp sắn cho Trung Quốc trong 10 tháng năm 2022 với 152,99 triệu USD, tăng 12,1% so với cùng kỳ năm 2021. Thị phần sắn của Việt Nam chiếm 8,26% trong tổng kim ngạch nhập khẩu sắn của Trung Quốc, thấp hơn so với mức 9,97% của 10 tháng năm 2021.

Trong khi đó, Trung Quốc cũng đẩy mạnh nhập khẩu sắn lát của Thái Lan trong 10 tháng năm 2022 với kim ngạch đạt 1,69 tỷ USD, tăng 38,2% so với cùng kỳ năm 2021. Thị phần sắn của Thái Lan chiếm 91,34% trong tổng kim ngạch nhập khẩu sắn của Trung Quốc, tăng so với mức 89,45% của 10 tháng năm 2021.

+ Tinh bột sắn: Trong 10 tháng năm 2022, nhập khẩu tinh bột sắn của Trung Quốc tăng đáng kể. Theo số liệu thống kê của Cơ quan Hải quan Trung Quốc, trong 10 tháng năm 2022, Trung Quốc nhập khẩu 3,47 triệu tấn tinh bột sắn (HS 11081400), trị giá 1,81 tỷ USD, tăng 23,3% về lượng và tăng 34,8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021, chủ yếu nhập khẩu từ Thái Lan, Việt Nam, Lào và Căm-pu-chia. Trừ Thái Lan, nhập khẩu tinh bột sắn từ các thị trường này đều tăng mạnh so với cùng kỳ năm 2021.

Trong đó, Thái Lan vẫn là thị trường lớn nhất cung cấp tinh bột sắn cho Trung Quốc. Trong 10 tháng năm 2022, Trung Quốc nhập khẩu 1,95 triệu tấn tinh bột sắn từ Thái Lan, trị giá 1,04 tỷ USD, giảm 4,4% về lượng, nhưng tăng 5,8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021. Thị phần tinh bột sắn của Thái Lan chiếm 56,24% trong tổng lượng tinh bột sắn nhập khẩu của Trung Quốc, giảm mạnh so với mức 72,55% của 10 tháng năm 2021.

Trong khi đó, Trung Quốc đẩy mạnh nhập khẩu tinh bột sắn từ Việt Nam. Trong 10 tháng năm 2022, Việt Nam là thị trường lớn thứ 2 cung cấp tinh bột sắn cho Trung Quốc với 1,31 triệu tấn, trị giá 665,99 triệu USD, tăng tới 164,7% về lượng và tăng 190,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021. Thị phần tinh bột sắn của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Trung Quốc chiếm 37,68%, tăng mạnh so với mức 17,56% của 10 tháng năm 2021.

Qua số liệu thống kê cho thấy, trong 10 tháng năm 2022 Trung Quốc có xu hướng tăng nhập khẩu tinh bột sắn từ Việt Nam, Lào và Căm-pu-chia, trong khi giảm nhập khẩu từ Thái Lan và In-đô-nê-xi-a. Giá nhập khẩu tinh bột sắn từ Việt Nam, Lào và Căm-pu-chia vào Trung Quốc trong 10 tháng năm 2022 thấp hơn của Thái Lan. Tại thị trường Trung Quốc, sắn và tinh bột sắn của Việt Nam đang bị cạnh tranh với sắn và tinh bột sắn của Thái Lan, Lào và Căm-pu-chia.

Thị trường cung cấp tinh bột sắn cho Trung Quốc trong 10 tháng năm 2022 (HS 11081400)

Thị trường	10 tháng năm 2022		So với cùng kỳ năm 2021 (%)		Tỷ trọng tính theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	10 tháng năm 2021	10 tháng năm 2022
Tổng	3.474.246	1.809.398	23,3	34,8	100	100
Thái Lan	1.953.800	1.043.361	-4,4	5,8	72,55	56,24
Việt Nam	1.309.230	665.993	164,7	190,6	17,56	37,68
Lào	149.366	69.014	205,4	205,5	1,74	4,30
Căm-pu-chia	48.025	24.601	97,3	114,0	0,86	1,38
In-đô-nê-xi-a	9.984	4.838	-95,1	-94,8	7,27	0,29
Mi-an-ma	3.779	1.497	894,5	871,2	0,01	0,11
Đài Loan	60,54	92,22	-43,9	-27,5	0,01	0,00
Thị trường khác	1,41	1,95	-56,3	-72,0	0,00	0,00

Nguồn: Cơ quan Hải quan Trung Quốc

THỊ TRƯỜNG THỦY SẢN

- ▶ *Xuất khẩu tôm của Ê-cu-a-đo năm 2022 dự báo sẽ vượt 1 triệu tấn, mức cao nhất từ trước đến nay.*
- ▶ *Nhập khẩu tôm của Trung Quốc trong tháng 11 và tháng 12 có khả năng tiếp tục giảm do các công ty của Trung Quốc đã tích trữ đủ hàng cho dịp Tết Nguyên đán.*
- ▶ *Xuất khẩu thủy sản tháng 11/2022 giảm so với tháng trước và so với cùng kỳ năm 2021.*
- ▶ *Thị phần thủy sản Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Hồng Kông tăng từ 4,1% trong 8 tháng đầu năm 2021 lên 5,1% trong 8 tháng đầu năm 2022.*

THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

- Ê-cu-a-đo: Theo số liệu thống kê của Phòng Nuôi trồng thủy sản Quốc gia Ê-cu-a-đo, trong 10 tháng năm 2022, xuất khẩu tôm của Ê-cu-a-đo đạt 886 nghìn tấn tôm, trị giá 5,67 tỷ USD, vượt mức kỷ lục 842 nghìn tấn của năm 2021 và tăng 43% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021. Trong đó, xuất khẩu tôm của Ê-cu-a-đo sang Trung Quốc 10 tháng năm 2022 đạt 490 nghìn tấn, tăng 63% so với cùng kỳ năm 2021, chiếm 55,3% tổng lượng tôm xuất khẩu của Ê-cu-a-đo; xuất khẩu sang Hoa Kỳ đạt 161 nghìn tấn, tăng 7% và sang EU đạt 160 nghìn tấn, tăng 1%.

Sản lượng tôm của Ê-cu-a-đo năm 2022 được dự báo đạt 1,35 triệu tấn, tăng 340 nghìn tấn so với năm 2021. Dự báo xuất khẩu tôm của Ê-cu-a-đo năm 2022 sẽ vượt ngưỡng 1 triệu tấn tôm, đạt mức cao nhất từ trước tới nay.

Tồn kho tại các thị trường cao, tháng

10/2022, giá xuất khẩu tôm trung bình của Ê-cu-a-đo lần đầu tiên giảm xuống dưới mức 6,30 USD/kg trong hơn một năm qua, đạt 6,23 USD/kg, giảm 10% so với cùng kỳ năm 2021.

- Trung Quốc: Theo Cơ quan Hải quan Trung Quốc, tháng 10/2022, nhập khẩu tôm nước ấm đông lạnh của nước này giảm tháng thứ hai liên tiếp, đạt 80 nghìn tấn, trị giá 524 triệu USD, giảm so với mức 87 nghìn tấn, trị giá 581 triệu USD nhập khẩu trong tháng 9/2022. Nhập khẩu tôm của Trung Quốc trong tháng 11 và tháng 12 có khả năng tiếp tục giảm do các công ty của Trung Quốc đã tích trữ đủ hàng cho dịp Tết Nguyên đán.

Tính chung 10 tháng năm 2022, nhập khẩu tôm nước ấm đông lạnh của Trung Quốc đạt 691 nghìn tấn, trị giá 4,52 tỷ USD, tăng 49% về lượng và 65% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021.



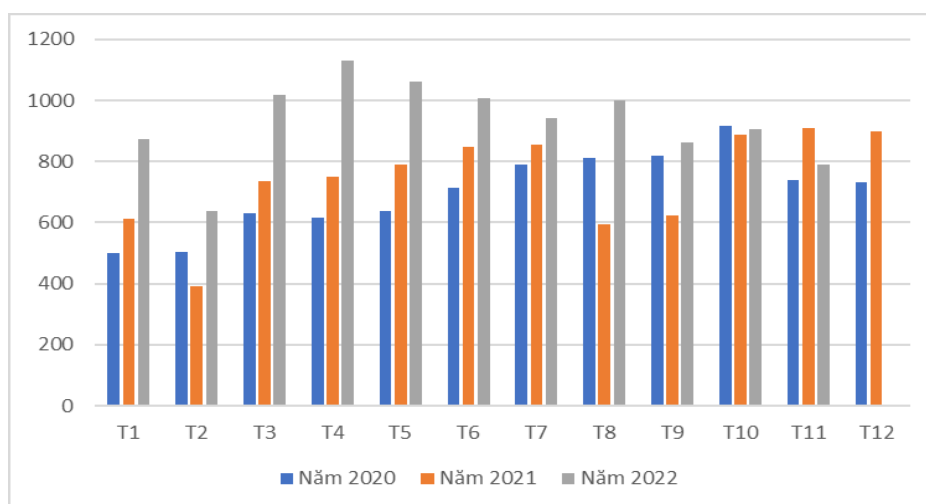
TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU THỦY SẢN CỦA VIỆT NAM

Theo thống kê của Tổng cục Hải quan, trong tháng 11/2022, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam đạt 789 triệu USD, giảm 13,1% so với tháng 10/2022 và giảm 13,3% so với tháng 11/2021. Như vậy, sau khi tăng chậm trong tháng 10/2022,

xuất khẩu thủy sản của Việt Nam đã giảm trong tháng 11/2022. Tuy nhiên, tính chung 11 tháng năm 2022, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam vẫn tăng 27,4% so với cùng kỳ năm 2021, mức cao kỷ lục từ trước đến nay trong 11 tháng.

Xuất khẩu thủy sản của Việt Nam năm 2020 – 2021

(ĐVT: triệu USD)



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Tháng 11/2022, xuất khẩu thủy sản sang các thị trường lớn đều giảm so với tháng 10/2022 và hầu hết đều giảm so với tháng 11/2021. Tuy nhiên, tính chung 11 tháng năm 2022, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang các thị trường lớn đều tăng so với cùng kỳ năm 2021.

Tháng 11/2022, Nhật Bản là thị trường xuất khẩu thủy sản lớn nhất của Việt Nam, đạt 151 triệu USD, giảm 5,7% so với tháng 10/2022, nhưng tăng 11% so với tháng 11/2021. Tính chung 11 tháng năm 2022, xuất khẩu thủy sản sang Nhật Bản đạt 1,58 tỷ USD, tăng 30,4% so với cùng kỳ năm 2021.

Xuất khẩu thủy sản sang Trung Quốc trong tháng 11/2022 đạt 127 triệu USD, giảm 9,8% so với tháng 10/2022, nhưng tăng 6,4% so với tháng 11/2021. Tính chung 11 tháng năm 2021, kim ngạch xuất khẩu thủy sản sang Trung Quốc đạt 1,47 tỷ USD, tăng 71,3% so với cùng kỳ năm 2021.

Xuất khẩu giảm mạnh so với tháng 10 và tháng 11/2021, Hoa Kỳ là thị trường xuất khẩu thủy sản lớn thứ 3 của Việt Nam trong tháng



11/2022, đạt 118 triệu USD, giảm 21,7% so với tháng 10/2022 và giảm 40,4% so với tháng 11/2021. Tuy nhiên, tính chung 11 tháng năm 2022, xuất khẩu thủy sản sang thị trường Hoa Kỳ vẫn tăng 8,6% so với cùng kỳ năm 2021, đạt 2,03 tỷ USD.

Tháng 11/2022, xuất khẩu thủy sản sang các thị trường lớn tiếp theo đều giảm so với tháng 10/2022 và tháng 11/2021; Nhưng tính chung 11 tháng năm 2022, kim ngạch xuất khẩu sang các thị trường này đều tăng so với cùng kỳ năm 2021.

Thị trường xuất khẩu thủy sản của Việt Nam tháng 11 và 11 tháng năm 2022

Thị trường	Tháng 11/2022 (Triệu USD)	So với tháng 10/2022 (%)	So với tháng 11/2021 (%)	11 tháng năm 2022 (triệu USD)	So với cùng kỳ năm 2021 (%)
Tổng	789	-13,1	-13,3	10.170	27,4
Hoa Kỳ	118	-21,7	-40,4	2.033	8,6
Nhật Bản	151	-5,7	11,0	1.578	30,4
Trung Quốc	127	-9,8	6,4	1.474	71,3
Hàn Quốc	76	-7,7	-5,6	877	21,5
Canada	18	-20,2	-32,1	351	43,7
Australia	25	-17,3	-8,7	332	42,6
Thái Lan	28	-3,6	-0,1	306	27,1
Anh	19	-36,7	-23,3	290	1,1
Hà Lan	14	-17,5	-38,7	252	27,6
Đức	15	-22,3	-23,1	234	30,7
Thị trường khác	197	-12,3	-12,9	2.442	26,0

Nguồn; Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

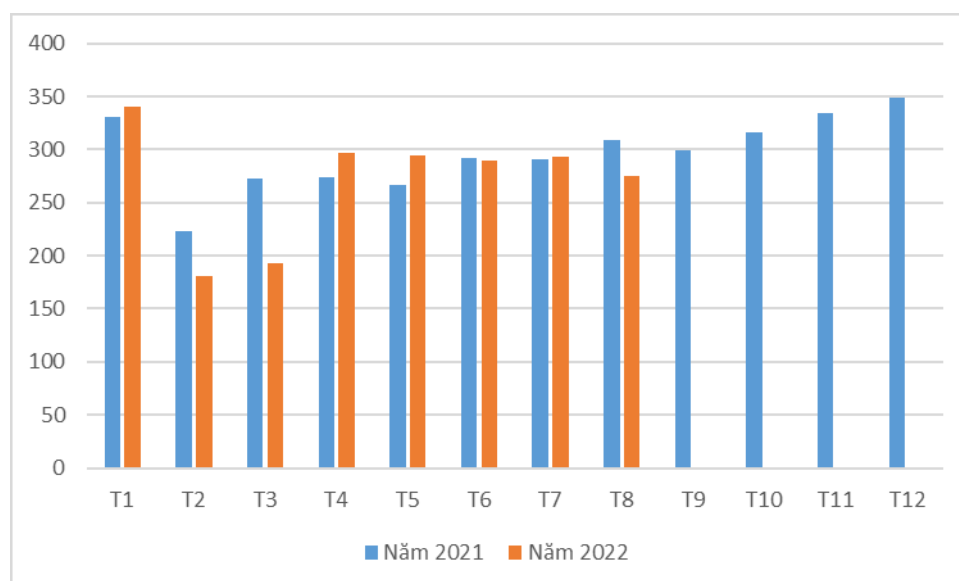
DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU THỦY SẢN CỦA HỒNG CÔNG VÀ THỊ PHẦN THỦY SẢN CỦA VIỆT NAM 8 THÁNG NĂM 2022

Theo số liệu thống kê của ITC, sau khi chứng lại trong tháng 6 và 7, nhập khẩu thủy sản của thị trường Hồng Công tháng 8/2022 giảm so với cùng kỳ năm 2021, đạt 274,9 triệu USD,

giảm 11,1% so với tháng 8/2021. Tính chung 8 tháng đầu năm 2022, nhập khẩu thủy sản của thị trường Hồng Công đạt 2,16 tỷ USD, giảm 4,3% so với cùng kỳ năm 2021.

Nhập khẩu thủy sản của thị trường Hồng Công năm 2021 – 2022

ĐTV: Triệu USD



Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê của ITC

Việt Nam là thị trường cung cấp thủy sản lớn thứ 3 cho thị trường Hồng Kông trong 8 tháng đầu năm 2022, đạt 110,2 triệu USD, tăng 19,5% so với cùng kỳ năm 2021. Đáng chú ý, nhập khẩu thủy sản của Hồng Kông từ Việt Nam tăng, trong khi nhập khẩu từ 2 thị trường cung cấp lớn nhất là Trung Quốc và Nhật Bản đều giảm so với cùng kỳ năm 2021. Thị phần thủy sản Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Hồng Kông tăng từ 4,1% trong 8 tháng đầu năm 2021 lên 5,1% trong 8 tháng đầu năm 2022.

Tháng 8/2022, nhập khẩu thủy sản của thị trường Hồng Kông từ Trung Quốc đạt 98,4 triệu USD, giảm 19,9% so với tháng 8/2021. Tính chung 8 tháng năm 2022, nhập khẩu thủy sản của Hồng Kông từ Trung Quốc đạt 738,1 triệu USD, giảm 9,5% so với cùng kỳ năm 2021. Tỷ trọng nhập khẩu thủy sản của Hồng Kông từ Trung Quốc giảm từ 36,41% trong 8 tháng đầu năm 2021 xuống còn 34,2% trong 8 tháng năm 2022.

Nhập khẩu thủy sản của Hồng Kông từ thị trường Nhật Bản tháng 8/2022 giảm 12,4% so



với cùng kỳ năm 2021, xuống còn 32,6 triệu USD. Tính chung 8 tháng năm 2022, nhập khẩu thủy sản của Hồng Kông từ thị trường Nhật Bản đạt 285,1 triệu USD, giảm 11% so với cùng kỳ năm 2021.

Tháng 8 và 8 tháng năm 2022, Hồng Kông tăng nhập khẩu thủy sản từ thị trường Na Uy, Ca-na-đa...

Thị trường cung cấp thủy sản cho Hồng Kông tháng 8 và 8 tháng năm 2022

Thị trường	Tháng 8/2022 (nghìn USD)	So với tháng 8/2021 (%)	8 tháng năm 2022 (Nghìn USD)	So với cùng kỳ năm 2021 (%)	Tỷ trọng (%)	
					8 tháng năm 2022	8 tháng năm 2021
Tổng	274.925	-11,1	2.160.636	-4,3	100,0	100,0
Trung Quốc	98.443	-19,9	738.104	-9,5	34,2	36,1
Nhật Bản	32.637	-12,4	285.123	-11,0	13,2	14,2
Việt Nam	13.063	14,0	110.207	19,5	5,1	4,1
Na Uy	13.744	7,2	104.945	17,9	4,9	3,9
Úc	10.642	-21,5	96.703	-13,8	4,5	5,0
Ca-na-đa	9.357	8,5	85.725	46,9	4,0	2,6
Thái Lan	8.304	-30,8	64.848	11,8	3,0	2,6
Đài Loan	9.048	-12,4	59.263	1,1	2,7	2,6
In-đô-nê-xi-a	7.517	21,2	56.108	-13,6	2,6	2,9
Tanzania	7.046	100,8	51.899	28,6	2,4	1,8
Thị trường khác	65.124	-7,7	507.711	-7,4	23,5	24,3

Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê của ITC

THỊ TRƯỜNG GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ

- ▶ Thương mại đồ nội thất thế giới năm 2022 ước đạt 187 tỷ USD, giảm nhẹ so với năm 2021.
- ▶ Sản xuất đồ nội thất văn phòng toàn cầu năm 2022 ước đạt 52,4 tỷ USD.
- ▶ Thị phần đồ nội thất bằng gỗ của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Đan Mạch giảm.
- ▶ Trong 11 tháng năm 2022, xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ đạt 14,7 tỷ USD, tăng 9,8% so với cùng kỳ năm 2021.

THỊ TRƯỜNG GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ THẾ GIỚI

Thế giới: Theo Trung tâm nghiên cứu Công nghiệp I-ta-li-a (CSIL), thương mại quốc tế về đồ nội thất ước đạt 187 tỷ USD trong năm 2022, tăng nhanh hơn sản xuất đồ nội thất trong 10 năm qua và chiếm khoảng 1% thương mại quốc tế của các nhà sản xuất. Các nhà nhập khẩu đồ nội thất hàng đầu thế giới là Hoa Kỳ, Đức, Anh và Pháp, chiếm khoảng 48% tổng trị giá đồ nội thất nhập khẩu trên toàn cầu.

Những bất ổn do cuộc xung đột giữa Nga và U-crai-na gây ra những hạn chế về chuỗi cung ứng, vấn đề hậu cần và áp lực lạm phát tăng mạnh, cùng với sự mất giá của các đồng tiền chính so với đồng USD, là những yếu tố

cản trở thương mại và dẫn đến sự suy giảm trong năm 2022. Theo CSIL, mức tiêu thụ đồ nội thất thế giới sẽ giảm nhẹ về trị giá trong năm 2023, nhưng tốc độ tăng trưởng sẽ tiếp tục vào năm 2024.

Trong đó, sản xuất đồ nội thất văn phòng thế giới ước đạt 52,4 tỷ USD vào năm 2022, giảm nhẹ so với năm 2021. Trước đó, sản xuất đồ nội thất văn phòng năm 2020 giảm mạnh do tác động của đại dịch và đã phục hồi ở mức 2 con số vào năm 2021. Trong đó Trung Quốc, Hoa Kỳ, Đức, Ấn Độ và Nhật Bản là những nước sản xuất chính trên thế giới.



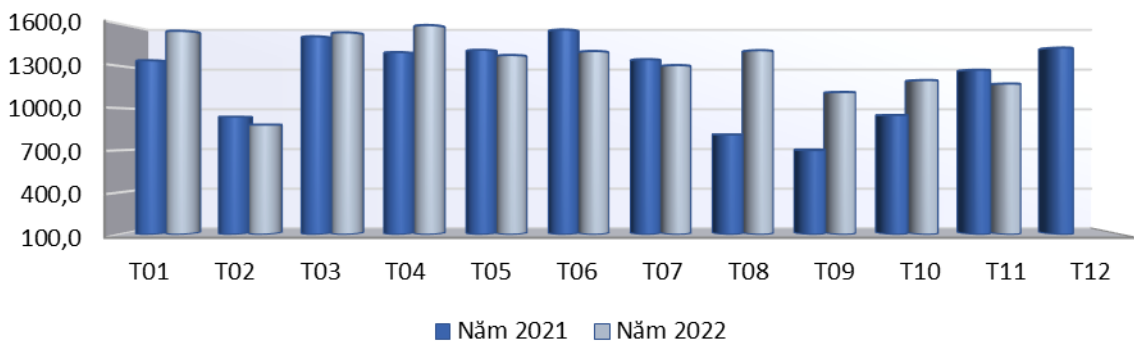
TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ

Theo số liệu thống kê từ Tổng cục Hải quan, xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ trong tháng 11/2022 đạt 1,17 tỷ USD, giảm 2,1% so với tháng 10/2022 và giảm 8,8% so với tháng 11/2021. Trong đó, xuất khẩu sản phẩm gỗ đạt 760,8 triệu USD, giảm 1,8% so với tháng 10/2022 và giảm 17,8% so với tháng 11/2021.

Trong 11 tháng năm 2022, trị giá xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ đạt 14,7 tỷ USD, tăng 9,8% so với cùng kỳ năm 2021. Trong đó, trị giá xuất khẩu sản phẩm gỗ đạt 10,15 tỷ USD, tăng 1,5% so với cùng kỳ năm 2021.

Xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ qua các tháng năm 2021 – 2022

(ĐVT: Tỷ USD)



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Tháng 11/2022, trị giá xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ tới thị trường Hoa Kỳ giảm mạnh, khiến trị giá xuất khẩu chung của ngành gỗ giảm đáng kể, bởi trị giá xuất khẩu sang Hoa Kỳ chiếm 49% tổng trị giá xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ. Ngoài Hoa Kỳ, trị giá xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ tới thị trường Ca-na-đa, Anh, Úc, Ma-lai-xi-a cũng giảm mạnh. Đáng chú ý, trị giá xuất khẩu sang Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc, Pháp và Đức đã tăng khá, bù đắp một phần mức giảm của các thị trường xuất khẩu chính.

Trong 11 tháng năm 2022, trị giá xuất khẩu sang Hoa Kỳ chỉ tăng nhẹ, đạt 8 tỷ USD, tăng 0,6% so với cùng kỳ năm 2021, chiếm 54,3% tổng trị giá xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ, giảm 5 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm 2021. Hoa Kỳ luôn là thị trường xuất khẩu chủ lực của ngành gỗ. Trong khi xuất khẩu sang thị trường này đang đối mặt với nhiều khó khăn và rủi ro, các doanh nghiệp ngành gỗ đang có xu hướng chuyển dịch sang các thị trường châu Á, có vị trí địa lý gần hơn như Trung Quốc, Nhật Bản và Hàn Quốc. Do đó, trị giá xuất khẩu sang các thị trường này đang có xu hướng tăng mạnh.

Thị trường xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ tháng 11 và 11 tháng năm 2022

Thị trường	Tháng 11/2022 (nghìn USD)	So với tháng 11/2021 (%)	11 tháng năm 2022 (nghìn USD)	So với cùng kỳ năm 2021 (%)	Tỷ trọng (%)	
					11 tháng năm 2022	11 tháng năm 2021
Tổng	1.174.390	-8,8	14.687.217	9,8	100,0	100,0
Hoa Kỳ	571.292	-22,0	7.981.675	0,6	54,3	59,3
Trung Quốc	164.468	22,8	1.992.604	45,6	13,6	10,2
Nhật Bản	172.536	24,5	1.718.508	32,9	11,7	9,7
Hàn Quốc	103.266	31,3	924.664	16,1	6,3	6,0
Ca-na-đa	13.885	-31,0	220.398	4,5	1,5	1,6
Anh	15.705	-33,7	212.946	-11,1	1,4	1,8

Thị trường	Tháng 11/2022 (nghìn USD)	So với tháng 11/2021 (%)	11 tháng năm 2022 (nghìn USD)	So với cùng kỳ năm 2021 (%)	Tỷ trọng (%)	
					11 tháng năm 2022	11 tháng năm 2021
Úc	10.552	-38,5	176.608	17,8	1,2	1,1
Ma-lai-xi-a	11.399	-29,2	134.075	19,8	0,9	0,8
Pháp	12.098	9,2	118.009	16,0	0,8	0,8
Đức	13.244	8,4	116.615	3,0	0,8	0,8
Thị trường khác	85.945	-17,3	1.091.116	3,2	7,4	7,9

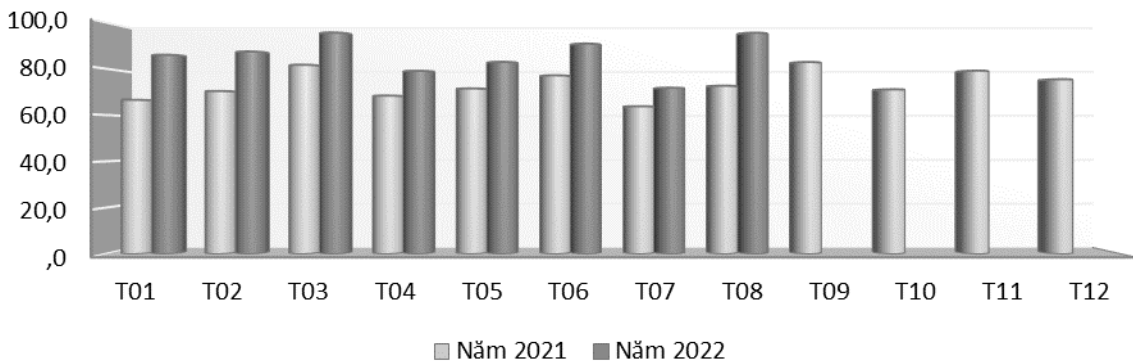
Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan

DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU ĐỒ NỘI THẤT BẰNG GỖ CỦA ĐAN MẠCH VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo tính toán từ số liệu thống kê của Cơ quan thống kê châu Âu (Eurostat), trong 8 tháng đầu năm 2022, nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Đan Mạch đạt 164,4 nghìn tấn, trị giá 688,2 triệu Eur (tương đương 729,5 triệu USD), giảm 7,4% về lượng, nhưng tăng 20,4% về

trị giá so với cùng kỳ năm 2021. Trị giá nhập khẩu tăng là do giá thành sản phẩm tăng mạnh, bởi tác động của cuộc xung đột Nga và U-crai-na khiến giá thành nguyên liệu, chi phí gia tăng tại các thị trường xuất khẩu.

Đan Mạch nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ từ các thị trường qua các tháng năm 2021 – 2022 (ĐVT: triệu Eur)



Nguồn: Eurostat

Thị trường cung cấp

Đan Mạch nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ nhiều nhất từ thị trường Ba Lan trong 8 tháng đầu năm 2022, đạt 43,9 nghìn tấn, trị giá 160 triệu Eur (tương đương 169,6 triệu USD), giảm 12,5% về lượng, nhưng tăng 22,2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021, chiếm 26,7% tổng lượng nhập khẩu. Tiếp theo là các thị trường như Thụy Điển, Lit-va, Trung Quốc, Đức...

Việt Nam là thị trường cung cấp đồ nội thất bằng gỗ lớn thứ 8 cho Đan Mạch trong 8 tháng đầu năm 2022, tỷ trọng nhập khẩu từ Việt Nam chỉ chiếm 3,1% tổng lượng nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Đan Mạch, vẫn còn rất thấp

và đây là cơ hội để doanh nghiệp xuất khẩu mặt hàng này của Việt Nam mở rộng thị trường trong thời gian tới. Đan Mạch không những là quốc gia duy nhất ở Bắc Âu thiết lập quan hệ Đối tác toàn diện với Việt Nam mà còn là một trong những đối tác thương mại tiềm năng của Việt Nam tại khu vực châu Âu bởi đây là khu vực cửa ngõ nối liền phía Bắc với phần còn lại của châu Âu. Trong nhiều năm qua, Đan Mạch đã thực hiện các chính sách tự do hóa thương mại và mở cửa thị trường để tạo thuận lợi cho doanh nghiệp xuất khẩu vào thị trường này.

Thị trường cung cấp đồ nội thất bằng gỗ cho Đan Mạch 8 tháng đầu năm 2022

(Tỷ giá: 1Eur = 1,06 USD)

Thị trường	8 tháng năm 2022			So với cùng kỳ năm 2021 (%)		Tỷ trọng theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (Nghìn Eur)	Trị giá (Nghìn USD)	Lượng	Trị giá	8 tháng năm 2022	8 tháng năm 2021
Tổng	164.401	688.247	729.542	-7,4	20,4	100,0	100,0
Ba Lan	43.948	160.014	169.615	-12,5	22,2	26,7	28,3
Thụy Điển	27.849	86.942	92.159	-2,1	15,7	16,9	16,0
Lít - va	19.147	75.033	79.534	4,6	24,4	11,6	10,3
Trung Quốc	18.390	75.192	79.703	-15,5	14,3	11,2	12,3
Đức	9.974	48.700	51.622	2,3	15,4	6,1	5,5
I-ta-li-a	5.594	13.365	14.166	-18,4	0,5	3,4	3,9
Lát-vi-a	5.572	32.318	34.257	60,2	83,9	3,4	2,0
Việt Nam	5.023	31.867	33.779	-11,5	18,0	3,1	3,2
U-crai-na	4.657	13.125	13.912	-21,8	-19,4	2,8	3,4
Bun-ga-ri	3.167	13.997	14.836	-3,9	14,8	1,9	1,9
Thị trường khác	21.080	137.697	145.958	-11,6	24,4	12,8	13,4

Nguồn: Eurostat

Mặt hàng nhập khẩu

Trong cơ cấu mặt hàng đồ nội thất bằng gỗ Đan Mạch nhập khẩu trong 8 tháng đầu năm 2022, mặt hàng đồ nội thất phòng khách và phòng ăn chiếm 51% tổng lượng nhập khẩu. Đây là mặt hàng có thể mạnh của Việt Nam, tuy nhiên nhập khẩu từ Việt Nam chỉ chiếm 1,4% tổng lượng nhập khẩu đồ nội thất phòng khách và phòng ăn của Đan Mạch. Do đó, dư địa còn

hiều và vẫn còn cơ hội để các doanh nghiệp đẩy mạnh xuất khẩu mặt hàng này.

Ngoài ra, ghế khung gỗ cũng là một trong những mặt hàng nhiều tiềm năng để các doanh nghiệp Việt Nam mở rộng thị phần tại thị trường Đan Mạch, khi tỷ trọng mặt hàng này chỉ chiếm 9,3% tổng lượng nhập khẩu ghế khung gỗ của Đan Mạch trong 8 tháng đầu năm 2022.

Đan Mạch nhập khẩu mặt hàng đồ nội thất bằng gỗ 8 tháng đầu năm 2022

(Tỷ giá: 1Eur = 1,06 USD)

Tên hàng (Mã HS)	8 tháng năm 2022			So với cùng kỳ năm 2021 (%)		Tỷ trọng theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (Nghìn Eur)	Trị giá (Nghìn USD)	Lượng	Trị giá	8 tháng năm 2022	8 tháng năm 2021
Tổng	164.401	688.247	729.542	-7,4	20,4	100,0	100,0
Đồ nội thất phòng khách và phòng ăn (HS 940360)	83.849	267.263	283.299	-1,6	38,6	51,0	48,0
Ghế khung gỗ (HS 940161 + 940169)	39.878	284.212	301.265	-1,8	25,0	24,3	22,9
Đồ nội thất nhà bếp (HS 940340)	22.555	71.462	75.750	-2,9	-8,7	13,7	13,1
Đồ nội thất phòng ngủ (HS 940350)	13.017	41.362	43.844	-38,7	-18,8	7,9	12,0
Đồ nội thất văn phòng (HS 940330)	5.102	23.949	25.386	-30,5	8,5	3,1	4,1

Nguồn: Eurostat

EU LÙI THỜI HẠN ÁP DỤNG QUY ĐỊNH ĐIỀU CHỈNH CHẤT GLYPHOSATE TRONG NÔNG SẢN

Ngày 2/12/2022, EU ban hành quy định implementation regulation (EU) 2022/2364 về việc sẽ lùi thời hạn điều chỉnh quy định về Glyphosate đối với nông sản từ 15/12/2022 đến 15/12/2023.

Theo quy định trước đây, EU dự kiến sẽ có điều chỉnh quy định Glyphosate trên sản phẩm kể cả sản xuất trong nội khối EU và nhập khẩu vào ngày 15/12/2022.

Một số nước thành viên EU đã ban hành lệnh cấm áp dụng Glyphosate đối với cây trồng và sản phẩm nhập khẩu.

Chi tiết tham khảo tại link <https://eur-lex.europa.eu/legal-content/EN/TXT/?uri=CELEX%3A32022R2364>.

EUR-Lex - 32022R2364 - EN - EUR-Lex <https://eur-lex.europa.eu/legal-content/EN/TXT/?uri=CELEX:32022R2364> eur-lex.europa.eu

Lưu ý:

Thông tin sử dụng trong bản tin được thu thập từ những nguồn mà chúng tôi cho là đáng tin cậy. Thông tin trong bản tin chỉ mang tính tham khảo, các ước tính, dự báo có giá trị đến ngày ra báo cáo và có thể thay đổi bởi những biến động thị trường.

Rất mong nhận được sự phản hồi, trao đổi thông tin và đóng góp ý kiến của độc giả để Bản tin ngày càng chất lượng hơn.